

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- * * * -----

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- * * * -----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG**

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



GIÁM ĐỐC
Bùi Quang Huy

Ngày 13 tháng 3 năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ



KT. CHỦ TỊCH UBND H. YÊN THẾ
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Tuyên

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc; là tư liệu sản xuất đặc biệt nhưng lại bị giới hạn về diện tích, hình thể trong khi đó mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai còn là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố và là nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng.

Yên Thế là huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Bắc Giang, có diện tích tự nhiên 30.643,67 ha. Phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên; phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn; phía Nam giáp huyện Tân Yên và huyện Lạng Giang; phía Tây giáp tỉnh Thái Nguyên. Huyện có 19 đơn vị xã, thị trấn, trung tâm văn hoá - chính trị - xã hội là thị trấn Phồn Xương, cách thành phố Bắc Giang 27 km theo Quốc lộ 17b về phía Tây Bắc. Các tuyến giao thông đường bộ phân bố khá hợp lý, nhiều tuyến đã được cải tạo, nâng cấp. Yên Thế còn có hệ thống giao thông đường thủy khá thuận lợi trên sông Thương và hạ lưu sông Sỏi.

Yên Thế nằm gần vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: “Tam giác kinh tế phát triển” Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; cách thủ đô Hà Nội 70 km về phía Tây, cách thành phố Thái Nguyên 50 km về phía Tây Bắc và nằm cách trục Quốc lộ 1 Hà Nội - Lạng Sơn khoảng 12km là điều kiện khá thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá, khoa học công nghệ giữa các địa phương trong và ngoài huyện.

Là huyện có truyền thống cách mạng và văn hóa lâu đời với nhiều di tích lịch sử văn hóa như: Đền Thờ, đền Phồn Xương, chùa Lèo, đền Cầu Khoai, chùa Thông, Đền Tráng, đình Bo Chợ, đình Hương Vĩ... Yên Thế còn là huyện có chỉ dẫn địa lý về nông sản như: Gà đồi Yên Thế, vải thiều, mật ong Hồng Kỳ, Chè sạch Xuân Lương... Với vị trí địa lý như vậy, Yên Thế có đủ điều kiện để phát huy tiềm năng đất để phát triển kinh tế - xã hội, hòa nhập với nền kinh tế thị trường, phát triển kinh tế gắn với du lịch sinh thái - lịch sử, hàng hóa nông sản.

Để đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, sử dụng đất trong thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế thì không thể thiếu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Trong điều kiện điều kiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 258/QĐ ngày 17/3/2023; Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023; Quyết định số 1134/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 V/v phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất 2023; nhằm tạo điều kiện cho việc triển khai công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói chung và công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nói riêng trên địa bàn huyện Yên Thế, dưới sự hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi

trường, sự chỉ đạo của UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Thế tiến hành thực hiện việc lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Yên Thế**”.

1. Mục đích của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng năm 2023 và tiềm năng đất đai của huyện để có kế hoạch và phương án đầu tư, sử dụng hợp lý các loại đất trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

- Kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Thế nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai căn cứ vào đặc tính nguồn tài nguyên đất, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của huyện, điều hoà quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng, đô thị, giao thông, thuỷ lợi và phát triển nông nghiệp; đề xuất các chỉ tiêu và phân bố sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với quy hoạch ngành và cấp xã, thị trấn trên phạm vi của huyện.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với nhu cầu thực tế hàng năm của các cấp xã, thị trấn.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch đã được phê duyệt phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chông chéo trong quá trình sử dụng.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Yên Thế là cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang, huyện Yên Thế đến năm 2030, là căn cứ cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

2. Căn cứ pháp lý lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội V/v tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 tỉnh Bắc Giang;
- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 5/04/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 19/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đợt 3);

- Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 01/02/2024 của HĐND tỉnh Bắc Giang thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đợt 1).

- Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030;

- Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế;

- Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 12/04/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Yên Thế;

- Quyết định số 1134/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Yên Thế;

- Công văn số 5414/STNMT-KHTC ngày 25/9/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; kết quả thực hiện các công trình, dự án từ năm 2021 đến nay; đề xuất điều chỉnh quy mô, địa điểm, danh mục công trình dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; đề xuất danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 và kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Công văn số 6629/STNMT-KHTC ngày 25/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đôn đốc hoàn thành việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện;

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Yên Thế lần thứ XXII nhiệm kỳ 2020-2025;

- Báo cáo số 123/BC-UBND ngày 04/12/2023 của UBND huyện Yên Thế về Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023; Mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu năm 2024;

- Các tài liệu, số liệu và bản đồ có liên quan;

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Yên Thế là huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Bắc Giang, có diện tích tự nhiên 30.643,67ha. Phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên; phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn; phía Nam giáp huyện Tân Yên và huyện Lạng Giang; phía Tây giáp tỉnh Thái Nguyên. Huyện có 19 đơn vị xã, thị trấn, trung tâm văn hoá - chính trị - xã hội là thị trấn Phồn Xương, cách thành phố Bắc Giang 27 km theo Quốc lộ 17b về phía Tây Bắc. Các tuyến giao thông đường bộ phân bố khá hợp lý, nhiều tuyến đã được cải tạo, nâng cấp. Yên Thế còn có hệ thống giao thông đường thuỷ khá thuận lợi trên sông Thương và hạ lưu sông Sỏi.

Yên Thế nằm gần vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: “Tam giác kinh tế phát triển” Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; cách thủ đô Hà Nội 70 km về phía Tây, cách thành phố Thái Nguyên 50 km về phía Tây Bắc và nằm cách trục Quốc lộ 1 Hà Nội - Lạng Sơn khoảng 12km là điều kiện khá thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá, khoa học công nghệ giữa các địa phương trong và ngoài huyện.

Là huyện có truyền thống cách mạng và văn hóa lâu đời với nhiều di tích lịch sử văn hóa như: Đền Thờ, đền Phồn Xương, chùa Lèo, đền Cầu Khoai, chùa Thông, Đền Trắng, đình Bo Chợ, đình Hương Vĩ,... Yên Thế còn là huyện có chỉ dẫn địa lý về nông sản như: Gà đồi Yên Thế, vải thiều, mật ong Hồng Kỳ, Chè sạch Xuân Lương... Với vị trí địa lý như vậy, Yên Thế có đủ điều kiện để phát huy tiềm năng đất để phát triển kinh tế - xã hội, hòa nhập với nền kinh tế thị trường, phát triển kinh tế gắn với du lịch sinh thái - lịch sử, hàng hóa nông sản.

1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Yên Thế có hướng nghiêng từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Độ cao trung bình 10 - 15 m so với mực nước biển. Gồm vùng đồi gò ở phía Tây và phía Bắc chiếm khoảng 55% diện tích tự nhiên; vùng đồng xen kẽ, tập trung chủ yếu ở phía Nam chiếm 40% diện tích tự nhiên, còn lại một số vùng trũng thấp chịu ảnh hưởng của mực nước sông Thương chiếm 5% diện tích tự nhiên.

1.3. Khí hậu

- *Nhiệt độ*: Yên Thế nằm trong vòng cung Đông Triều, có khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ bình quân cả năm là 23,4⁰C. Nhiệt độ trung bình cao nhất năm 26,9⁰C, nhiệt độ trung bình thấp nhất năm 20,5⁰C; tháng có nhiệt độ cao nhất là các tháng 6, 7, 8; tháng có nhiệt độ thấp nhất là các tháng 12, 01, 02 (có khi xuống tới 0 - 1⁰C).

Tổng tích ôn trong năm đạt 8500-9000 ⁰C. Bức xạ nhiệt trung bình, có 1729,7 giờ nắng/năm. Đây là yếu tố thích hợp cho việc bố trí cơ cấu cây trồng ngắn

ngày tương đối đa dạng, đặc biệt đối với một số rau màu thực phẩm ưa nền nhiệt thấp và các loại cây ăn quả nhiệt đới.

- *Lượng mưa*: Lượng mưa bình quân hàng năm là 1.518,4 mm, Yên Thế thuộc vùng mưa trung bình của trung du Bắc Bộ. Lượng mưa phân bố không đều trong năm chiếm tới 85% tổng lượng mưa của cả năm, trong đó tập trung nhiều vào các tháng 6, 7, 8, dễ gây ngập úng ở những nơi địa hình thấp, tuy thời gian ngập không kéo dài nhưng thường có lũ ống, lốc xoáy.

Ngược lại, trong mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm khoảng 15% lượng mưa cả năm. Trong mùa này lượng nước bốc hơi cao, ảnh hưởng lớn tới trồng trọt nếu không có hệ thống tưới.

Lượng bốc hơi trung bình năm 1012,2 mm. Lượng bốc hơi tập trung nhiều vào các tháng 5, 6, 7, các tháng còn lại lượng bốc hơi phân bố khá đều.

- *Độ ẩm không khí*: Độ ẩm không khí bình quân cả năm là 81%, cao nhất là 86% (tháng 4) và thấp nhất là 76% (tháng 12).

- *Gió*: Trong vùng có hai mùa gió chính: Gió mùa Đông Bắc thịnh hành trong mùa khô, với tốc độ gió trung bình 2,2 m/s. Trong mùa mưa, hướng gió chủ yếu của vùng là gió mùa Tây Nam với tốc độ trung bình 2,4 m/s.

Nhìn chung, huyện Yên Thế nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa Hạ nóng ẩm mưa nhiều, mùa Đông ít mưa, lạnh và khô. Có lượng mưa trung bình, với nền nhiệt độ trung bình khá cao, giàu ánh sáng. Đây là những điều kiện thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển và có thể làm nhiều vụ trong năm.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

- Nhóm đất phù sa nằm trong vùng địa hình bằng phẳng (độ dốc 0 - 80), là nhóm đất thuận lợi cho sản xuất lương thực và rau màu, bao gồm 3 đơn vị đất:

+ Phù sa được bồi (Pb): diện tích 180 ha phân bố ở địa hình vùn cao.

+ Phù sa không được bồi (P): diện tích 280 ha phân bố ở trong đê.

+ Phù sa ngòi suối (Py): Có diện tích 1835 ha, phân bố ven các suối.

- Nhóm đất xám bạc màu: Có diện tích 3163 ha, tuy nghèo đạm, lân và mùn song giàu kali, toai, xốp, thoát nước tốt thích hợp với các loại cây có củ.

- Nhóm đất đỏ vàng: Tổng diện tích 24.017,15 ha chiếm 79,72% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã và ở cả ba dạng địa hình.

- Nhóm đất tầng mỏng có nhiều sỏi đá: diện tích 650 ha, phân bố chủ yếu ở các sườn đồi, đất bị xói mòn, có tầng đất mỏng, độ phì kém, bạc màu.

- Xét về độ dốc, đất đai trong huyện được chia làm 4 cấp độ dốc như sau:

+ Độ dốc cấp I (0o - 80): chiếm 35,32%.

+ Độ dốc cấp II (8o - 150): chiếm 18,47%.

- + Độ dốc cấp III (15o - 25o): chiếm 8,94%.
- + Độ dốc cấp IV (>25o): chiếm 30,56%.
- + Sông, suối, mặt nước và đất chưa điều tra: chiếm 6,8%.

2.2. Tài nguyên nước

- *Tài nguyên nước mặt*: Yên Thế có 2 con sông lớn (sông Thương chảy qua ranh giới phía Đông huyện dài 24 km từ Đông Sơn đến Bồ Hạ; sông Sỏi chạy dọc huyện từ Xuân Lương đến Bồ Hạ hợp lưu với Sông Thương, dài 38 km). Tổng lưu lượng nước khá lớn. Ngoài ra, huyện còn có hệ thống các hồ chứa, ao và các suối nhỏ thuộc hệ thống sông Sỏi và sông Thương. Nguồn nước mặt được đánh giá là dồi dào, phân bố khá đều trên địa bàn, tạo thuận lợi cơ bản cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

- *Tài nguyên nước ngầm*: Qua điều tra ở một số xã cho thấy nguồn nước ngầm của huyện khá phong phú. Khảo sát các giếng khoan ở các hộ gia đình cho thấy, mực nước ngầm tầng nông ở khoảng 15-25m, lưu lượng nước khá lớn, đáp ứng yêu cầu sử dụng nước sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên, chất lượng nước nhiều khu vực chưa đáp ứng yêu cầu nước sinh hoạt do bị nhiễm ôxít sắt.

2.3. Tài nguyên rừng

- *Tài nguyên rừng*: Theo số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2019 diện tích đất lâm nghiệp có rừng toàn huyện là 13.618 ha, chiếm gần 44,44% tổng diện tích tự nhiên. Qua nhiều năm khai thác diện tích rừng tự nhiên hiện chỉ còn chiếm tỷ trọng nhỏ, trên 1.000 ha. Còn lại chủ yếu là rừng trồng với các loại cây như cây keo lai, bạch đàn,... hằng năm cho khai thác 40.000- 50.000 m³ gỗ các loại.

Trong những năm gần đây được sự hỗ trợ của các chương trình, dự án trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc nhân dân đã chú ý nhiều đến việc trồng rừng, trồng cây ăn quả, do đó thảm thực vật rừng ngày càng phát triển.

Về động vật: Do rừng tự nhiên bị khai thác và chủ yếu hiện nay là rừng trồng nên động vật rừng còn lại rất ít, gần đây động vật rừng đang phát triển trở lại, tuy nhiên số lượng các loại thú còn ít và không đa dạng.

- *Cảnh quan thiên nhiên*: Yên Thế có nhiều cảnh quan thiên nhiên có thể phát triển du lịch sinh thái và du lịch nghỉ dưỡng:

+ Hồ Suối Cây: 240 ha, nước sinh thủy lòng hồ lớn, lòng hồ có nhiều đảo nhỏ có khả năng phát triển du lịch sinh thái.

+ Hồ Cầu Rễ: 470 ha, nằm tại khu vực xã Tiến Thắng và xã Tam Tiến, xung quanh đồi núi, rừng cây che phủ, địa điểm này cũng nằm trong quy hoạch tổng thể du lịch của tỉnh.

+ Hồ Đá Ong: 490 ha; Nằm tại khu vực xã Tiến Thắng huyện Yên Thế và xã Lan Giới huyện Tân Yên, xung quanh được bao bọc bởi rừng núi- có điều kiện để phát triển du lịch sinh thái.

+ Hồ Sông Sỏi: là công trình thủy lợi kết hợp du lịch đang được thi công. Đây là công trình nằm trên phạm vi 12 xã của huyện Yên Thế với diện tích trên 260 ha, có điều kiện để phát triển kinh tế- du lịch.

+ Hồ Chùa Sừng: diện tích 24 ha; xung quan bao bọc bởi rừng tái sinh, rừng trồng, có điều kiện để phát triển kinh tế- du lịch.

+ Khu Thác Ngà (Xuân Lương): Diện tích khoảng gần 100 ha, đây là khu rừng phòng hộ - tái sinh, có điều kiện để phát triển du lịch sinh thái.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Huyện Yên Thế là huyện vùng núi thấp có độ chia cắt địa hình đa dạng. Địa hình dốc dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Trữ lượng khoáng sản kim loại không nhiều và phân tán nhỏ lẻ, tập trung ở một số xã như Xuân Lương, Đồng Hưu, Đông Sơn. Đối với trữ lượng khoáng sản không kim loại như đất, đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường thì chủ yếu là đất dùng để san lấp mặt bằng, sỏi ít dùng làm nguyên liệu sản xuất gạch còn lại các loại khoáng sản là đá, cát, sỏi cũng có tỉ lệ rất ít mặc dù trên địa bàn huyện cũng có 02 tuyến sông chính chảy qua là sông Thương, sông Sỏi.

Sơ bộ đánh giá Yên Thế có một số loại khoáng sản có giá trị chủ yếu sau:

a) Khoáng sản kim loại: Có quặng sắt, quặng đồng, chì-kẽm, vàng, thủy ngân. Cụ thể:

- *Than gầy*: Có mỏ Bô Hạ phân bố ở 2 xã Đồng Hưu và Đông Sơn, hiện tại Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Giang, Công ty TNHH Tam Cường đang đầu tư khai thác. Tổng trữ lượng khoáng 4.570 ngàn tấn (đã khai thác ước khoảng 800 ngàn tấn). Than có chất lượng thấp, chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng tại địa phương (đốt gạch, nung vôi ...).

- *Nhóm kim loại đen*: Quặng sắt có 01 mỏ tại khu vực xã Xuân Lương trữ lượng 0,503 triệu tấn, mỏ có quy mô nhỏ, chất lượng thấp (hàm lượng 47-55% sắt). UBND tỉnh đã cấp phép khai thác cho 04 doanh nghiệp (đến nay các giấy phép đã hết hạn).

- *Chì - kẽm*: Có điểm mỏ nhỏ, phân bố tại Mỏ Trạng, xã Tam Tiên, huyện Yên Thế. Các điểm mỏ có hàm lượng quặng nghèo.

- *Nhóm kim loại quý*: Chủ yếu là vàng sa khoáng do dân khai thác tự do, sản lượng không nhiều, tập trung ở thượng nguồn sông Sỏi (có chiều dài khoảng 3km rộng 300-400m), cần được thăm dò khảo sát để đánh giá và lập kế hoạch khai thác.

- *Đất sét*: Có ở nhiều nơi trong huyện (đặc biệt ở khu vực Đồi Mồ - Bô Hạ và La Lanh, Đồng Vương trữ lượng khoảng 300.000m³), hiện cần được quy hoạch và tiến hành khai thác phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng.

b) Khoáng chất công nghiệp: Có các khoáng sản như barit, kaolin, than bùn, fenspat.

2.5. Tài nguyên du lịch

Được thiên nhiên ưu đãi và ban tặng, cùng với mảnh đất giàu truyền thống văn hóa, lịch sử đã tạo cho Yên Thế có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch tâm linh, sinh thái và văn hóa lịch sử, là điểm đến hấp dẫn đối với khách thăm quan du lịch trong và ngoài tỉnh.

Về du lịch tâm linh, văn hóa lịch sử: Có các điểm di tích quốc gia đặc biệt liên quan đến phong trào khởi nghĩa Yên Thế chống lại Thực dân Pháp do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX: đền Thè, đền Phồn Xương, chùa Lèo, đền Cầu Khoai, chùa Thông; ngoài ra còn có các điểm di tích tiêu biểu và có kiến trúc nghệ thuật: đình Bo Chợ, đình Hương Vĩ, đền Thượng, đình Đông Kênh, đền Nguyệt Hồ, đình - chùa Bồ Hạ; đặc biệt có Lễ hội Yên Thế - Là Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia...

Về du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, gồm có các điểm tham quan: Đập Đá Ong, đập Cầu Rễ, đập Suối Cây, Hồ Ngạc Hai, Thác Ngà... trong đó điểm du lịch ấn tượng và thu hút đông đảo du khách nhất đó là điểm du lịch Xuân Lung - Thác Ngà; tại đây có Cây Di sản Việt Nam - Cây Lim xanh hơn 1.100 năm tuổi, vùng chè xanh bản Ven, có hệ thống thác nước và gần 300ha rừng nguyên sinh; mặt khác tại bản Ven chính là điểm du lịch cộng đồng với hệ thống nhà sàn, các bản sắc văn hóa của người dân tộc Cao Lan.

3. Thực trạng môi trường

Cảnh quan và môi trường là nơi ở, nơi sản xuất và lưu giữ văn hóa bản sắc dân tộc, đồng thời truyền cảm hứng, động lực phát triển nông thôn. Những năm gần đây, dưới tác động của công nghiệp hóa và cơ chế thị trường, kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng công nghiệp - thương mại - dịch vụ, tập quán lối sống của người dân thay đổi cùng với sự gia tăng hoạt động xây dựng dẫn đến thay đổi cơ cấu tổ chức không gian làng xã truyền thống cũng như biến đổi kiến trúc cảnh quan. Sự phát triển nhà ở về số lượng và các loại hình cũng làm thay đổi kiến trúc cảnh quan sinh thái, đòi hỏi phải có sự kiểm soát. Hiện nay, ở nông thôn, ngoài phổ biến xây nhà ở theo kiểu truyền thống (kinh tế vườn, chăn nuôi quy mô nhỏ), có thêm các loại hình: Nhà ở đáp ứng sản xuất kinh tế hộ gia đình (kinh tế trang trại, nuôi trồng thủy sản; nhà ở đáp ứng kinh tế hợp tác xã (nhóm gia đình lớn, nông trang); nhà ở đáp ứng sản xuất kinh tế tập trung...

Bên cạnh đó, trong giai đoạn vừa qua, việc quy hoạch xây dựng NTM chủ yếu mới tập trung vào vấn đề xây dựng, sản xuất và sử dụng đất. Những nghiên cứu về quy hoạch cảnh quan sinh thái còn ít được đề cập. Bên cạnh đó, công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy các di sản kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên có giá trị chưa được quan tâm, dẫn đến tình trạng xây dựng lộn xộn. Phần lớn các làng xã, nhất là những làng, xã đang phát triển đang mất dần những giá trị truyền thống. Hiện tượng nhà ở vi phạm các hành lang an toàn giao thông và chiếm dụng đất canh tác

khá phổ biến. Không chỉ ở đô thị, hiện tượng ô nhiễm nguồn nước, không khí và rác thải ở khu vực nông thôn đang diễn ra phổ biến. Diện tích ao ngòi, hồ nước và cây xanh giảm dần, đã và đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Tóm lại, với đặc điểm địa hình đa dạng, khí hậu nhiệt đới gió mùa có pha cận nhiệt đới là lợi thế để phát triển nền nông nghiệp đa dạng với nhiều cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường.

4. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế (1)

Tổng giá trị sản xuất năm 2023 đạt 7.125 tỷ đồng bằng 109,23% so với năm 2022, trong đó: Nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 3.107 tỷ đồng bằng 104,96% so với năm 2022; công nghiệp xây dựng đạt 2.390 tỷ đồng bằng 115,57% so với năm 2022; thương mại dịch vụ đạt 1.628 tỷ đồng bằng 108,89% so với năm 2022. Tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 9,23%, trong đó: Nông lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,96%; công nghiệp, xây dựng tăng 15,57%; thương mại, dịch vụ tăng 8,89%. Cơ cấu giá trị sản xuất tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực ước thực hiện năm 2023: Nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 43,61%; công nghiệp, xây dựng chiếm 33,54%; thương mại, dịch vụ chiếm 22,85%.

4.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

4.1.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp

Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, UBND các xã, thị trấn triển khai các chương trình, đề án, mô hình phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp giai đoạn đã được phê duyệt; căn cứ chỉ tiêu được UBND tỉnh, HĐND huyện giao tích cực tổ chức triển khai thực hiện, hướng dẫn nhân dân thực hiện các quy trình sản xuất an toàn; chủ động, phòng chống, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; duy trì và giữ vững vùng an toàn dịch bệnh Cúm gia cầm và Niu-cát-xon đối với đàn gà; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT triển khai các nội dung Đề án “Phát triển huyện Yên Thế trở thành trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp của tỉnh Bắc Giang”. Tập trung thực hiện các mô hình ứng dụng công nghệ cao, cây con giống mới cho hiệu quả kinh tế cao⁽²⁾; tiếp tục mở rộng vùng sản xuất nhãn chín muộn theo tiêu chuẩn VietGap gắn với cấp mã số vùng trồng, từng bước đưa sản phẩm xuất khẩu sang Đức (*vải thiều, nhãn*), Pháp (*vải thiều*). Tổng diện tích gieo trồng được 11.379ha/11.100ha, đạt 102,5% so với KH và bằng 100,03% so với năm 2022⁽³⁾. Sản lượng lương thực có hạt đạt 39.532 tấn/38.500 tấn đạt 102,68% KH và bằng

¹ Báo cáo số 123/BC-UBND ngày 04/12/2022 của UBND huyện Yên Thế về Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023; Mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu năm 2024.

⁽²⁾ Triển khai thực hiện 13 mô hình hỗ trợ sản xuất, gồm: 7 mô hình trồng trọt; 3 mô hình chăn nuôi; 02 chứng nhận VietGAP; 01 mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm (*trên cây chè, cây ăn quả tại 04 xã với quy mô 13 ha*). Năm 2023, có 9 vùng trồng được cấp mã số (*trong đó có 5 vùng được cấp mã xuất khẩu sang thị trường Úc và 04 vùng được cấp mã tiêu thụ nội địa*).

⁽³⁾ Trong đó: Lúa: 6.361ha/6.160ha, đạt 103,26% KH và bằng 100,16% so cùng kỳ, năng suất ước đạt 55,6 tạ/ha; ngô 901/864 ha, đạt 104,28% KH và bằng 100,63% so với cùng kỳ năng suất ước đạt 46 tạ/ha; lạc 1.129,8 ha, đạt 105,59% KH năng suất ước đạt 26,5 tạ/ha.

98,64% so với năm 2022. Diện tích cây ăn quả trên 4.700ha, sản lượng hoa quả tươi 27.245 tấn⁽⁴⁾; cây chè diện tích 535ha, sản lượng ước đạt 4.800 tấn búp tươi.

Đàn gia cầm ước đạt 4,1 triệu con (*trong đó đàn gà 3,85 triệu con*); đàn gia súc lớn 10.150 con; đàn dê 9.700 con; đàn lợn 80.500 con, sản lượng thịt hơi ước đạt 40.600 tấn; sản lượng khai thác thủy sản đạt trên 6.300 tấn.

Hoàn thành việc cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC cho nhóm hộ trên địa bàn huyện tại 06 xã (*Đồng Vương, Đồng Tiến, Tam Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, Xuân Lương*) với diện tích 3.432,47ha đạt 228%. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng, phòng chống cháy rừng, hoàn thành vượt mức kế hoạch trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán⁽⁵⁾; giữ vững độ che phủ rừng đạt trên 40%. Tổ chức thực hiện tốt các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất (*cung ứng giống, phân bón, thuốc thú y, thuốc BVTV, nước tưới, ...*) đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn. Xây dựng, tổ chức thực hiện Kế hoạch, Phương án PCTT-TKCN năm 2023; kiểm tra, rà soát, tu bổ các công trình thủy lợi, đề điều đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão.

Tiếp tục triển khai thực hiện, duy trì và nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP đã đạt; năm 2023 có 10 sản phẩm tham gia đánh giá, đánh giá lại đạt OCOP 3 sao trở lên (*gồm 6 sản phẩm mới, 04 sản phẩm đánh giá lại*), trong đó số sản phẩm mới đạt 300% KH (*đạt 6 sản phẩm/02 sản phẩm KH*), nâng tổng số sản phẩm OCOP của huyện lên 33 sản phẩm.

4.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và Thương mại – dịch vụ và thị trường

Giá trị sản xuất công nghiệp, TTCN năm 2023 đạt 1.481,54 tỷ đồng tăng 20,66% so với năm 2022. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu là hàng may mặc, ván ép xuất khẩu; TTCN được duy trì với các sản phẩm: mộc dân dụng, cay, gạch ép xi măng, gạch nung, cơ khí, đan lát; thị trường hàng hóa phong phú, đa dạng đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; công tác quản lý, giám sát chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại được quan tâm thực hiện.

Chỉ đạo tuyên truyền, vận động, thực hiện các biện pháp yêu cầu chấm dứt sản xuất vôi thủ công và tháo dỡ vỏ lò (*8/9 lò đã được tháo dỡ hoàn toàn, còn 01 lò đã giao UBND xã Hương Vĩ xử lý về đất đai theo quy định*); thành lập mới 02 CCN với diện tích 45ha (*CCN Tân Sỏi 20ha; CCN Đông Sơn 25ha*), chủ đầu tư đang trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 để thực hiện các bước tiếp theo.

⁽⁴⁾ Vải thiều 1.950 ha, sản lượng đạt 9.015 tấn; nhãn 495 ha, sản lượng đạt 2.500 tấn; cây ăn quả có múi trên 850 ha, trong đó diện tích Bưởi chiếm 550ha, chủ yếu là bưởi Diễn, bưởi đỏ, bưởi ngọt;

⁽⁵⁾ Trồng rừng tập trung được 1475ha/1250ha đạt 118%KH; cây phân tán 720/600 nghìn cây đạt 120%; khai thác 1607ha rừng trồng, sản lượng ước tính 160.184,7 m³ gỗ; khai thác cây trồng phân tán được 13.655 m³ gỗ các loại (*đạt 101% KH năm 2023 và 99,2% so với năm 2022*);

Tham gia trưng bày, quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP của huyện tại Tuần lễ du lịch tỉnh Bắc Giang năm 2023 và các tỉnh⁽⁶⁾; tổ chức thành công Hội chợ thương mại du lịch huyện Yên Thế năm 2023, hội nghị xúc tiến tiêu thụ, mua bán sản phẩm vải thiều năm 2023; phối hợp đưa 04 sản phẩm của các HTX, THT lên sàn thương mại điện tử Postmart, Voso, san24h (*đến nay có 34 sản phẩm*). Tổ chức tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm cho 184 người. Cấp 14 giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai; 03 giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá; 01 giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh; 03 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Tiến hành kiểm tra đảm bảo ATTP dịp Tết trung thu được 14 cơ sở kinh doanh. Quản lý tốt hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn; lập hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo năm 2023.

4.1.3. Công tác phát triển đô thị, đầu tư XDCB, quản lý trật tự xây dựng

Chỉ đạo rà soát, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các dự án khu đô thị, khu dân cư mới và cải tạo, đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông trên địa bàn: Khu đô thị số 2 trung tâm thị trấn Bồ Hạ; Khu dân cư bản Quỳnh Lâu, xã Tam Tiến; Điểm dân cư bản Đồn, xã Canh Nậu; Khu dân cư, thương mại dịch vụ thôn Hoàng Long, xã Tân Hiệp. Chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng 03 dự án: Trại chăn nuôi gia cầm Tam Tiến của Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bảo Minh Bắc Giang; Trạm Y tế xã An Thượng; Công viên nghĩa trang liệt sỹ xã An Thượng. Hoàn chỉnh và phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đối với 14 xã và điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xã Tam Tiến; lập hồ sơ đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Phồn Xương, thị trấn Mỏ Trạng. Lập đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/25.000 (*đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 03/08/2023*).

Tổng huy động vốn đầu tư XDCB trên địa bàn theo kế hoạch thực hiện 696.991 triệu đồng⁽⁷⁾, đạt 104,59% so kế hoạch năm, bằng 128,177% so với cùng kỳ năm 2022. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 giao đầu năm 398.219 triệu đồng; số kế hoạch vốn thực tế đã giao ra của huyện đến hết ngày 30/11/2023 là 350.742⁽⁸⁾ triệu đồng. Tính đến ngày 30/11/2023, ước giá trị thực hiện 220.646

⁽⁶⁾ Hội chợ triển lãm thương mại-du lịch-thủy sản Cát Bà; Hội chợ kết nối sản phẩm Ocop trong Tuần Văn hóa, thể thao các dân tộc vùng Đông Bắc, tỉnh Quảng Ninh; Chương trình "Gian hàng dành cho công nhân lao động"; Triển lãm trình diễn kết nối cung cầu công nghệ tại sự kiện "ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Giang- Techfest Bắc Giang 2023.

⁽⁷⁾ Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh 163.300 triệu đồng; vốn XDCB ngân sách huyện 136.917,5 triệu đồng; vốn Chương trình MTQG 68.476 triệu đồng; vốn sự nghiệp ngân sách huyện có tính chất đầu tư 52.833 triệu đồng; vốn vượt thu tiền sử dụng đất là 39.417 triệu đồng; nguồn tăng thu tiết kiệm 26.562,692 triệu đồng; nguồn chuyển nguồn từ 2022 sang năm 2023 là 25.080 triệu đồng; vốn ngân sách xã và vốn đầu tư xây dựng các dự án trên địa bàn 262.300 triệu đồng.

⁽⁸⁾ Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh 163.300 triệu đồng; vốn XDCB ngân sách huyện giao ra 90.000 triệu đồng (thu tiền đất đến 30/11/2023); vốn Chương trình MTQG 68.476 triệu đồng; vốn vượt thu tiền sử dụng đất là 39.417 triệu đồng; nguồn chuyển nguồn từ 2022 sang năm 2023 là 29.549 triệu đồng.

triệu đồng, đạt 55,41% kế hoạch vốn; giá trị giải ngân 289.384 triệu đồng, bằng 72,67% kế hoạch vốn. Phần đầu đến 31/01/2024 giá trị giải ngân là 389.819 triệu đồng, đạt 97,8% kế hoạch vốn.

Tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng; kiểm tra công tác nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng 60 công trình; cấp 230 giấy phép xây dựng, kiểm tra 123 công trình khởi công tại thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ, xã Đồng Lạc, xã Xuân Lương, phát hiện 21 công trình vi phạm (*sau khi phát hiện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn yêu cầu các chủ đầu tư dừng thi công xây dựng, phá dỡ phần diện tích vi phạm và hoàn thiện thủ tục cấp phép xây dựng theo quy định*), ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính 05 chủ đầu tư, số tiền xử phạt nộp vào ngân sách nhà nước 80 triệu đồng. Triển khai cắm 618 mốc giới các tuyến đường theo đồ án quy hoạch chung thị trấn Phồn Xương và đồ án quy hoạch chung thị trấn Bồ Hạ và vùng phụ cận huyện Yên Thế.

Chỉ đạo các ngành, các chủ đầu tư tập trung khắc phục những hạn chế, sai phạm được chỉ ra tại kết luận kiểm tra công tác quản lý nhà nước về xây dựng, cấp phép xây dựng, trật tự xây dựng và chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn huyện của Sở Xây dựng.

4.1.4. Công tác quản lý đất đai

Chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt; đã thực hiện thu hồi 153,47 ha (*chuyển tiếp thu hồi từ năm 2022 là 117,21ha*) đạt 52,23%; chuyển mục đích sử dụng đất 58,68ha, đạt 10,26% kế hoạch năm. Triển khai dự án đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Tam Tiến và thị trấn Phồn Xương⁽⁹⁾. Cấp GCNQSDĐ lần đầu 202 giấy với tổng diện tích 219.737,5m², thu nộp ngân sách 1,2 tỷ đồng. Cấp đổi riêng lẻ 200 GCN cho hộ gia đình, cá nhân với diện tích 485.566,2 m². Đăng ký biến động đất đai 8.450 hồ sơ. Ban hành 17 quyết định chuyển mục đích riêng lẻ của các hộ gia đình, cá nhân với diện tích được chuyển sang đất ở là 1.846m², thu nộp ngân sách 845 triệu đồng. Tổ chức thành công 05 cuộc đấu giá QSD đất với 132 lô đất, tổng số tiền trúng đấu giá trên 88,6 tỷ đồng.

Tập trung chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TU và Kết luận số 120/KL-TU của BTV Tỉnh ủy, tổ chức kiểm điểm đánh giá tiến độ thực hiện Chỉ thị hàng tháng, quý; chỉ đạo các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch để xử lý các trường hợp vi phạm. Kết quả rà soát trên địa bàn toàn huyện có 4.574 trường hợp vi phạm, tổng diện tích 362,51ha. Tính đến thời điểm báo cáo, đã xử lý dứt điểm 4.028/4.574 trường hợp,

⁽⁹⁾ Tại thị trấn Phồn Xương đã hoàn thành công tác đo đạc chỉnh lý. Đơn vị tư vấn đã thiết lập 546 hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất trình thẩm định. Tại xã Tam Tiến đã hoàn thành công tác đo đạc chỉnh lý. Đơn vị tư vấn đã thiết lập 2816 hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất trình thẩm định (trong đó cấp GCN lần đầu 1812 hồ sơ, cấp đổi GCN 1004 hồ sơ). Tại xã An Thượng, Tân Sỏi và thị trấn Bồ Hạ đã cấp đổi GCN được 1181 giấy (An Thượng 522 giấy, Tân Sỏi 645 giấy, TT Bồ Hạ 14 giấy). Hiện đang trình thẩm định 378 hồ sơ.

đạt 88,6%⁽¹⁰⁾, phần đầu đến ngày 31/12/2023 xử lý dứt điểm các trường hợp vi phạm nhà ở trên đất nông nghiệp (không phải đất rừng) trước ngày 01/7/2014, nâng số đã xử lý lên trên 4390 trường hợp đạt trên 95% các trường hợp vi phạm.

Chỉ đạo phòng chuyên môn, UBND các xã, thị trấn tăng cường kiểm tra, tham mưu xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, đã kiểm tra và xử lý 53 vụ, thu phạt nộp ngân sách 611,8 triệu đồng.

Chỉ đạo các xã thực hiện rà soát đất công, đất công ích, thiết lập hồ sơ để quản lý chặt chẽ theo quy định; kết quả thống kê trên địa bàn huyện có 10.857 thửa đất công ích với tổng diện tích 367,4ha, trong đó có 335ha đã có hồ sơ quản lý đạt tỷ lệ 91,2%; toàn huyện có 1.333,30ha đất công, trong đó 891,63ha đã có hồ sơ quản lý đạt tỷ lệ 66,87%.

Chỉ đạo các xã có đất lâm nghiệp nhận bàn giao từ các nông, lâm trường trả về thực hiện rà soát, phân loại cụ thể các trường hợp trước khi trả về đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân, các trường hợp đã xây dựng nhà ở ổn định, các trường hợp đã mua bán, chuyển nhượng cho người ngoài địa phương để hoàn thiện phương án giao đất trình UBND tỉnh phê duyệt.

Chỉ đạo các cơ quan, các xã tổ chức thực hiện các kết luận thanh tra về đất đai liên quan đến các công ty, lâm trường lâm nghiệp và công tác quản lý đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện⁽¹¹⁾.

4.1.5. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Năm 2023, tiếp tục thực hiện các tiêu chí NTM theo Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025, tuy còn gặp nhiều khó khăn nhưng với sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở, đến nay tỉnh đã tổ chức thẩm định 02 xã Đông Sơn, xã Tân Sỏi; quyết định công nhận 06 thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, đạt 150% KH (*thôn An Châu, thôn Hồng Lĩnh, thôn Tân An xã An Thượng; thôn Đề Thám xã Đồng Tâm; bản Nam Cầu xã Xuân Lương, bản Làng Ba, xã Hồng Kỳ*). Các xã còn lại, thực hiện tuyên truyền vận động nhân dân tích cực giữ gìn vệ sinh môi trường, đóng góp công, của chính trang đường làng, ngõ xóm sáng - xanh - sạch - đẹp, duy trì, giữ vững và nâng cao các tiêu chí đã đạt chuẩn; số tiêu chí bình quân toàn huyện đạt 15,06 tiêu chí/xã.

4.2. Dân số, chính sách xã hội, lao động và việc làm

Tổng số lao động được tạo việc làm mới 2.096 người đạt 105% kế hoạch HĐND huyện giao; làm tốt công tác phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (*tổ chức 14 lớp đào tạo nghề với tổng số 465 lao động tham gia,*

⁽¹⁰⁾ 03 nhóm vi phạm đã xử lý xong dứt điểm 100%, cụ thể: 3.598 trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng và các trường hợp vi phạm trồng cây lâm nghiệp trên đất lúa; 150 trường hợp chuyển đất lúa, đất trồng cây hàng năm sang đất vườn (cây lâu năm); 09 trường hợp chuyển đất lúa sang đất nuôi trồng thủy sản. Vi phạm sau ngày 11/6/2020: Đã xử lý xong 50/52 trường hợp, diện tích 4,41ha, đạt tỷ lệ 96,3%. Đang được xử lý 02 trường hợp, diện tích 0,18ha, đạt tỷ lệ 3,7%.

⁽¹¹⁾ Hiện nay đoàn thanh tra tỉnh đang thanh tra.

kinh phí thực hiện 1.565 triệu đồng); nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%, trong đó qua đào tạo nghề đạt 24% đạt 100% kế hoạch.

Chỉ đạo thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với đối tượng người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng BTXH. Thực hiện việc chi trợ cấp thường xuyên, một lần cho các đối tượng NCC, thân nhân người có công và các đối tượng thuộc diện hưởng BTXH; chế độ mai táng phí, BHYT đảm bảo đúng quy định⁽¹²⁾; tổ chức thăm và tặng quà các đối tượng chính sách người có công, hộ nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023⁽¹³⁾, các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ⁽¹⁴⁾; làm tốt công tác vận động xã hội hóa hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo⁽¹⁵⁾; hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND của HĐND tỉnh cho 926 học sinh, sinh viên tốt nghiệp THCS, THPT tiếp tục học trình độ trung cấp, cao đẳng là người DTTS, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật với số tiền là 1,69 tỷ đồng.

Quan tâm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới⁽¹⁶⁾; xác nhận đề nghị gia hạn, cấp, giảm thẻ BHYT cho đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nông lâm nghiệp có mức sống trung bình, người dân tộc thiểu số, người dân sinh sống tại các thôn bản đặc biệt khó khăn theo quy định⁽¹⁷⁾. Thực hiện có hiệu quả và giải ngân 100% vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023⁽¹⁸⁾; tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Vì

⁽¹²⁾ Tiếp nhận, thẩm định cho 215 NCC, thân nhân NCC, chi trợ cấp hàng tháng cho hơn 16.000 lượt người, số tiền gần 30 tỷ đồng; trợ cấp 1 lần cho hơn 1.500 lượt người số tiền là gần 5 tỷ đồng; chi điều dưỡng tại nhà cho 261 số tiền 381.477.000đ; dụng cụ chỉnh hình cho 39 lượt người với tiền 97.370.000đ. Tiếp nhận và thẩm định 780 hồ sơ BTXH; chi trợ cấp hàng tháng cho 45.500 lượt người số tiền hơn 24 tỷ đồng; hỗ trợ mai táng phí cho 130 trường hợp số tiền hơn 900 triệu đồng; hỗ trợ chi phí hỏa táng cho 200 trường hợp số tiền gần 1,5 tỷ đồng. Hỗ trợ tiền điện hộ chính sách xã hội và hộ nghèo với tổng số tiền hỗ trợ 755.700.000đ.

⁽¹³⁾ Tiếp nhận, tổ chức thăm và tặng quà của Chủ tịch nước, Chủ tịch UBND tỉnh, huyện; tổng số: 1.771 suất quà của Chủ tịch nước với kinh phí 539.400.000đ; 1.771 suất quà của Chủ tịch UBND tỉnh với kinh phí 1.416.500.000đ; 125 suất quà của HU, HĐND, UBND, UBMTTQ huyện với số kinh phí 62.500.000đ. Phối hợp với MTTQ vận động và tặng 1.151 suất quà tết cho hộ nghèo, 1.264 suất quà tết cho hộ cận nghèo, 582 suất quà cho hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tổng trị giá trên 1,3 tỷ đồng.

⁽¹⁴⁾ Tiếp nhận và phối hợp với UBND các xã, thị trấn tặng quà của Chủ tịch nước cho 1752 lượt NCC và thân nhân NCC với tổng số tiền 533.700.000đ; tặng quà của Chủ tịch UBND tỉnh cho 1.758 người có công và thân nhân NCC với tổng số tiền 1.230.600.000đ (700.000đ/suất); tặng quà của Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ huyện cho 824 NCC và thân nhân NCC với số tiền là 164.800.000đ (200.000đ/suất); thành lập 12 đoàn do các đồng chí Thường trực Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ, UV BTV Huyện ủy làm trưởng đoàn đi thăm và tặng quà cho 01 mẹ VNAH, 02 Trung tâm điều dưỡng NCC và 02 thương binh đang được nuôi dưỡng tập trung tại trung tâm, 66 người có công có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn huyện với tổng số tiền 47.035.000đ

⁽¹⁵⁾ Toàn huyện hỗ trợ xây mới và sửa chữa được 145 căn nhà Đại đoàn kết với tổng số tiền hỗ trợ trị giá 5,2 tỷ đồng (từ nguồn quỹ của huyện là 2.835 triệu đồng; đã hoàn thiện và trao kinh phí hỗ trợ 132 căn nhà).

⁽¹⁶⁾ Tổ chức thăm và tặng quà cho trẻ em nhân dịp Tết Thiếu nhi và Tết Trung thu tại các trường học trên địa bàn với tổng số tiền là 123.500.000đ; 47 trẻ em đang điều trị tại Trung tâm Y tế huyện với số tiền là 9.400.000đ; tặng quà cho 190 trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo số tiền là 79.000.000đ; tổ chức truyền thông trẻ em tại 19/19 xã, thị trấn.

⁽¹⁷⁾ Số người được gia hạn, cấp thẻ BHYT là 104.538 người, trong đó cho đối tượng hộ nghèo: 1.442 người, hộ cận nghèo: 2.124, hộ nông lâm nghiệp có mức sống trung bình: 22.412; người dân tộc thiểu số: 11.162, người dân sinh sống tại các thôn bản đặc biệt khó khăn là: 3.218.

⁽¹⁸⁾ Tổng kinh phí 10.903,503 triệu đồng. Ước giải ngân 10.422,053 triệu đồng, đạt 96% so với kế hoạch. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, kinh phí thực hiện 4.776 triệu đồng hỗ trợ mua 273 con bò cái sinh sản. Dự án 4: Phát triển

người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021 - 2025. Triển khai công tác điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên và triển khai thực hiện việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 (*kết quả sơ bộ đến 30/11/2023, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,83%*); tổ chức 09 phiên giao dịch việc làm lưu động tại các xã, thị trấn. Ước tính giá trị giải ngân CTMTQG đến hết năm 2023 đạt trên 90% kế hoạch vốn đầu tư năm 2023.

Số doanh nghiệp tham gia bảo hiểm xã hội 120 doanh nghiệp; ước thực hiện đến 31/12/2023 thu được 209,6 đồng đạt 100% kế hoạch giao. Tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân đạt 99,37%; Số người lữ kế tham gia BHXH tự nguyện là 2.612 đạt tỷ lệ 87,2% kế hoạch tỉnh giao.

4.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

4.3.1. Thực trạng phát triển đô thị

a. Thị trấn Phồn Xương: Được thành lập theo Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó, nhập toàn bộ 1,96km² diện tích tự nhiên, 4.058 người của thị trấn Phồn Xương vào xã Phồn Xương để thành lập thị trấn Phồn Xương.

Hiện nay, thị trấn Phồn Xương là đô thị loại V có tổng diện tích đất tự nhiên 8,55km²; có vị trí trung tâm hành chính, chính trị của huyện, trung tâm tổng hợp, trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính văn hóa, giáo dục, y tế, dịch vụ, khoa học công nghệ của huyện. Các tiêu chí đô thị đến tháng 6/2020 cụ thể như sau:

- Dân số đô thị: Tổng dân số toàn đô thị đã bao gồm dân số quy đổi là 8.827 người. Mật độ dân số toàn đô thị là: 1.032 người/km². Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị khoảng: 75%.

- Đất đai, nhà ở: Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị: 33,86 m² sàn/người. Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố là $2.626/2.634 = 99,7\%$. Đất ở 70,59 m²/người.

- Giao thông: Khu vực nội thị 100% các tuyến đường nội thị được cứng hóa có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên. Trong đó đường chính nội thị có bề rộng mặt đường rộng $\geq 7,5m$): 3,0km.

giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững; Phát triển giáo dục nghề nghiệp, kinh phí thực hiện 1.585,450 triệu đồng mở 14 lớp đào tạo nghề với tổng số 465 lao động nông thôn, đạt 99% kế hoạch (*Một số học viên không đi học đủ số buổi*); Hỗ trợ việc làm bền vững, kinh phí thực hiện 659 triệu đồng mở 09 phiên giao dịch hướng nghiệp. Dự án 6 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Truyền thông về giảm nghèo, kinh phí thực hiện 182 triệu đồng. Xây dựng chuyên trang giảm nghèo trên Cổng TTĐT của huyện; phóng sự giảm nghèo, gương điển hình, in pa nô, áp phích tuyên truyền giảm nghèo. Dự án 7 Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình; Nâng cao năng lực kinh phí thực hiện 595,053 mở lớp tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo cho cán bộ các cấp; tổ chức hội nghị tổng kết. Giám sát, đánh giá Chương trình kinh phí thực hiện 218 triệu đồng; phân bổ cho cấp xã, thị trấn thực hiện công tác kiểm tra, giám sát cấp xã; cấp cho Phòng Lao động - TB&XH tổ chức rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2023.

- Cấp điện và chiếu sáng công cộng: Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 100%. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 50%.

- Cấp nước: Cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị: 150l/người/ngày đêm. Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch khoảng 80%.

- Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông: Số thuê bao internet: 30/100 dân. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số: 100%.

- Vệ sinh môi trường đô thị: Mật độ đường cống thoát nước chính khoảng 4,5 km. Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị: Đang triển khai thực hiện các dự án cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy.

- Về cây xanh đô thị: Đất cây xanh toàn đô thị khoảng 8 m²/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị : 4 m²/người.

- Về phát triển kinh tế: Tăng trưởng GTSX trung bình năm sau đều cao hơn năm trước. Tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm.

b. Thị trấn Bồ Hạ: Được thành lập theo Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó, nhập toàn bộ 6,27km² diện tích tự nhiên, 6.243 người của xã Bồ Hạ vào thị trấn Bồ Hạ.

Hiện nay, thị trấn Bồ Hạ là đô thị loại V có tổng diện tích đất tự nhiên 7,27km²; tính chất đô thị là trung tâm dịch vụ thương mại - tiểu thủ công nghiệp. Các tiêu chí đô thị đến tháng 6/2020 cụ thể như sau:

- Dân số đô thị: Tổng dân số toàn đô thị đã bao gồm dân số quy đổi là 10.408 người. Mật độ dân số toàn đô thị là: 1.382 người/km². Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị khoảng: 70%.

- Đất đai, nhà ở: Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị: 33,86 m² sàn/người. Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố là 3.233/3.267= 99%. Đất ở 86,28 m²/người.

- Giao thông: Khu vực nội thị 100% các tuyến đường nội thị được cứng hóa có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên. Trong đó đường chính nội thị có bề rộng mặt đường rộng \geq 7,5m): 2,0km.

- Cấp điện và chiếu sáng công cộng: Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 100%. Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 70%.

- Cấp nước: Cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị: 120l/người/ngày đêm. Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch khoảng 90%.

- Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông: Số thuê bao internet: 30/100 dân. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số: 100%.

- Vệ sinh môi trường đô thị: Mật độ đường cống thoát nước chính khoảng 4,0 km. Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô

thị: Đang triển khai thực hiện các dự án cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy.

- Về cây xanh đô thị: Đất cây xanh toàn đô thị khoảng $8\text{m}^2/\text{người}$. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị: $5\text{m}^2/\text{người}$.

- Về phát triển kinh tế: Tăng trưởng GTSX trung bình năm sau đều cao hơn năm trước. Tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm.

4.3.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư

Khu vực dân cư tại các xã lân cận thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ, khu vực trung tâm cụm xã Mỏ Trạng tập trung mật độ trung bình, cảnh quan đặc trưng là nhà kết hợp với vườn cây ăn quả và các quỹ đất nông nghiệp quy mô nhỏ.

Tại các xã còn lại trong huyện, phần lớn dân cư phân bố rải rác thành cụm quy mô nhỏ, nằm đan xen với các khu đất canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp. Hiện nay, các khu vực dân cư hiện hữu này đang có xu hướng phát triển dọc theo các tuyến đường huyện, đường liên xã, đường chính của xã tạo các dải đô thị mỏng, khó có thể hình thành các quần cư tốt, khó khăn trong đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng người dân cũng như kiểm soát sự phát triển.

Các công trình hạ tầng xã hội khu vực nông thôn hầu hết đã được kiên cố hóa, tuy nhiên hình thức kiến trúc còn chưa mang nét đặc trưng. Đa số các công trình nhà ở 1 tầng đều mang đặc điểm kiến trúc của nhà ở nông thôn; một số ít nhà 2 - 3 tầng phân bố dọc các trục đường chính, các tuyến đường trục xã, trục thôn, các khu dân cư phát triển mới được xây dựng trong vài năm gần đây có hình thức kiến trúc lai tạp.

4.4. Thực trạng phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật

4.4.1. Giao thông

Tính đến năm 2023, tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn có khoảng 1.101,73km, chiếm khoảng 9,38% tổng km đường bộ toàn tỉnh (toàn tỉnh có 11.748km) gồm: Đường tỉnh 48,6km, mật độ đường đạt khoảng $3,63\text{ km}/\text{km}^2$; bao gồm 20 km đường quốc lộ, 28,6 km đường tỉnh, 154,22 km đường huyện, cứng hóa 87,26%, 135,7km đường xã, cứng hóa 100%, 8,8km đường đô thị, cứng hóa 100%, 553,3 km đường thôn xóm, tỷ lệ cứng hóa $515,25/553,3 = 93,12\%$, và khoảng 201,1km đường trục chính nội đồng, đã cứng hóa $97,8/201,1 = 48,63\%$, còn lại là sạch không lầy lội. Quốc lộ 17: Đoạn đi qua huyện Yên Thế dài khoảng 20km, từ Km89 (thôn Hoàng Long, xã Tân Hiệp)-Km109 (bản Tam Kha, xã Xuân Lương) mặt đường bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV (02 làn xe), chất lượng trung bình, đoạn đi qua nội thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị (4 làn xe); kết nối Yên Thế với Yên Thế, Yên Thế, Hiệp Hòa, Thành phố Bắc Giang, Hà Nội và tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, quy mô hiện nay không phù hợp với nhu cầu

thực tế, cần nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp III theo quy hoạch để thuận tiện giao thông và bố trí các điểm dừng đón trả khách dọc đường.

- *Đường giao thông cấp tỉnh:*

+ Đường tỉnh 292: Tuyến đường chính nối huyện Yên Thế với Lạng Sơn, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, dài khoảng 10km, từ Km9+400 (thôn Dinh Tiến, xã Bồ Hạ) - Km19+600 (tổ dân phố Đề Nắm, thị trấn Phồn Xương) mặt đường bê tông nhựa, tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng xấu;

+ Đường tỉnh 242: Tuyến đường nối huyện TT Bồ Hạ của huyện Yên Thế với huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn, dài khoảng 6km, từ Km0 (Ngã 4 thị trấn Bồ Hạ) - Km6(thôn Đèo Cà, xã Đồng Hưu), mặt đường bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, chất lượng tương đối tốt 3km.

+ Đường tỉnh 294: Kết nối Yên Thế với huyện Yên Thế, huyện Hiệp Hòa, huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên đoạn qua huyện Yên Thế dài khoảng 2,5km. Đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng xấu.

+ Đường tỉnh Mỏ Trạng - Thiện Kỳ: Kết nối huyện Yên Thế với huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn, dài 9,6km, từ Km0 (Ngã 3 Mỏ Trạng, xã Tam Tiến) - Km9+600 (bản Cây Vối, xã Đồng Tiến), mặt đường đá dăm láng nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, chất lượng xấu, đang tiến hành cải tạo nâng cấp.

- *Các tuyến đường huyện:* Có 22 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 154,22 km, đã cứng hoá được 134,52km, tỷ lệ cứng hoá mặt đường 87,26%. Hệ thống cầu, cống, ngầm trên các tuyến đường huyện đã được xây dựng cơ bản kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

- *Hệ thống đường giao thông đô thị:* Hệ thống đường đô thị của huyện được phát triển tại thị trấn Phồn Xương và thị trấn Bồ Hạ. Hiện nay các tuyến đô thị đang được triển khai theo Quy hoạch chung thị trấn Phồn Xương và thị trấn Bồ Hạ đã được phê duyệt. Tại thời điểm hiện tại, các trục chính còn có quy mô không lớn: từ 1-2 làn xe và hầu hết hai bên đường dân cư tập trung dày đặc, gây khó khăn cho việc nâng cấp, mở rộng quy mô đường. Nhiều tuyến vỉa hè còn nhỏ hẹp dưới 3m.

- *Hệ thống đường xã:* Có tổng chiều dài 135,7 km trong đó 100% là đường bê tông xi măng. Các tuyến đường xã trong huyện chủ yếu là đường GTNT loại A; 100% đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 6m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m.

- *Hệ thống đường trục thôn, liên thôn:* Có tổng chiều dài 553,3 km, đã cứng hóa 515,25 km là đường BTXM chiếm 93,12%, còn lại 38,06km là đường cấp phối (chiếm 6,88%). Chủ yếu là đường GTNT loại B đảm bảo nền đường rộng tối thiểu 4,0m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m. Đối với các trường hợp hiện trạng không thể mở rộng theo quy định thì thực hiện theo thực tế đã bố trí điểm

tránh xe thuận lợi dọc tuyến, đảm bảo ô tô, phương tiện giao thông đi lại thuận tiện quanh năm.

- Đường trục chính nội đồng: Hệ thống đường nội đồng được cứng hóa 97,8/201,1km đạt 48,63%%; 103,3/201,1km đạt 51,37% đường nội đồng đáp ứng được xe cơ giới đi lại thuận tiện phục vụ các hoạt động sản xuất và thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

b. Giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt Kép - Lưu Xá thuộc là tuyến đường sắt Quốc gia đi qua địa bàn huyện theo hướng từ đông sang tây. Hiện nay tuyến này đã dừng hoạt động.

c. Giao thông đường thủy nội địa

- Sông Thương đoạn từ xã Đông Sơn đến xã Tân Sỏi dài khoảng 18km, đã phân luồng để tàu, thuyền có thể lưu thông đoạn từ Cầu Bó Hạ đến ngã 3 sông thương gặp Sông Sỏi dài khoảng 7 km lòng sông hẹp, mùa mưa có mực nước cao nhất trung bình là 5-6m, chiều rộng lòng sông từ 50m đến 80m, có thể sử dụng cho loại tàu, sà lan dưới 100T. Về mùa khô, lòng sông cạn, tàu, sà lan không hoạt động được.

- Sông Sỏi: Dài khoảng 18 km, lòng sông hẹp, độ dốc lớn, mực nước thấp; về mùa mưa các tàu thuyền có thể lưu thông từ ngã 3 sông thương gặp sông sỏi đến Cầu Sỏi dài khoảng 3km và bị cản bởi ngầm Sỏi, đập dâng Sông Sỏi.

- Trên địa bàn huyện Yên Thế chưa có các cảng chuyên dùng, chủ yếu là các bến bãi tập kết và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gỗ băm, bóc, than... thuộc bờ Hữu Sông Thương đoạn từ thôn Xuân Lan đến thôn Dinh Tiến thị trấn Bó Hạ.

4.4.2. Thủy lợi, sông ngòi

a. Thủy Lợi: Toàn huyện có 14,3 km đê sông Thương và sông sỏi (đê cấp IV), cao độ mặt đê: 6÷8m. Đã cứng hóa được 9,86km. Tuy nhiên, hiện nay do hệ thống mặt đê được cứng hóa từ lâu, nhiều đoạn bị xuống cấp gây ảnh hưởng đến công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn

- *Các công trình thủy lợi do công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Nam sông thương quản lý:*

+ Quản lý 11 hồ đập lớn, tổng diện tích tưới trên 2000ha.

+ Trạm bơm: 01 trạm bơm tưới (kênh chính tây); tổng số máy bơm: 5 máy; công suất 33kw/máy; lưu lượng 470m³/h; phục vụ tưới cho 785,84ha/năm diện tích đất nông nghiệp tại xã Tam Hiệp, Tân Hiệp, Phồn Xương, huyện Yên Thế và xã Tân Trung, thị trấn Nhã Nam, huyện Yên Thế.

+ Có 78,57 km kênh mương các loại (trong đó có 70,07 km đã được cứng hoá)

- Các công trình thủy lợi do huyện quản lý:

- + Quản lý 47 trạm bơm tưới, phục vụ
- + Trên địa bàn 163 hồ đập lớn nhỏ, phục vụ tưới cho khoảng trên 2000 ha diện tích đất nông nghiệp (trong đó có 35 hồ chứa có dung tích chứa từ 50.000m³ trở lên).
- + Có 458,07 km kênh mương, trong đó kênh tưới là 343,47km, đã cứng hóa 162,57km, đạt 37,42%; kênh tiêu là 23,6km, đã cứng hóa 3,91km, đạt 16,57%.

b. Hiện trạng hạ tầng cấp nước

Yên Thế hiện đang sử dụng nguồn nước mặt sông Thương, Sông Sỏi, hồ Suối Cây, nước ngầm làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

- Nhà máy nước tại thị trấn Bồ Hạ: Công suất thiết kế 633 m³/ngđ; công suất thực tế 400 m³/ngđ; nguồn nước mặt sông Thương; phạm vi cấp nước gồm thị trấn Bồ Hạ, một phần xã Đông Sơn.

- Nhà máy nước Phồn Xương: Công suất thiết kế 670 m³/ngđ; công suất thực tế 450 m³/ngđ; nguồn nước mặt sông Sỏi; phạm vi cấp nước gồm xã Đồng Tâm, thị trấn Phồn Xương, xã Đồng Lạc.

- Ngoài ra một số còn dự án nhà máy nước đang triển khai:

+ Tại xã Tam Hiệp, công suất thiết kế 1.000 m³/ngđ đang triển khai xây dựng, cấp nước xã Tam Hiệp, Tân Hiệp.

+ Tại xã Tam Tiến, công suất thiết kế 1.500 m³/ngđ đang xây dựng, cấp nước cho xã Tam Tiến, Đồng Vương.

+ Tại xã Đồng Hưu, công suất thiết kế 750 m³/ngđ, cấp nước cho xã Đồng Hưu, Đồng Kỳ.

+ Các xã còn lại chưa có hệ thống cấp nước tập trung, người dân ở các xã chủ yếu dùng nước giếng đào, giếng khoan hợp vệ sinh.

c. Thực trạng hạ tầng thoát nước

- Lưu vực thoát nước mưa: Toàn huyện Yên Thế có 3 lưu vực tiêu thoát nước mưa chính:

+ Lưu vực 1: Gồm 6 xã, thị trấn phía đông của huyện thoát vào kênh tiêu, vào suối rồi thoát ra sông Thương.

+ Lưu vực 2: Gồm 8 xã, thị trấn trung tâm của huyện thoát vào kênh tiêu, vào suối Cầu Gồ sau đó thoát ra sông Sỏi.

+ Lưu vực 3: Các xã vùng cao của huyện thoát vào suối sau đó thoát ra sông Sỏi.

- Hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị: Yên Thế hiện đang sử dụng hệ thống thoát nước chung song chưa hoàn chỉnh, mới chỉ có tại khu vực trung tâm thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ, kích thước cống (60x60)cm. Nước mưa theo địa hình tự nhiên tập trung về các các suối và thoát ra sông Thương, sông Sỏi theo các cống qua đê.

- Hệ thống thoát nước mưa tại các CCN trên địa bàn huyện được các chủ đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn. Kích thước hệ thống D300÷D600, chạy trên vỉa các tuyến giao thông.

- Hệ thống thoát nước mưa tại các điểm dân cư nông thôn: Khu vực cư nông thôn hiện nay hầu như chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước. Nước mặt chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm. Trên trục đường chính của các thôn xóm tại một số khu dân cư dọc các tuyến đường chính được đầu tư hệ thống mương nắp đan, mương hở thoát nước chung. Kích thước B400÷B600. Một số đoạn cống bị ách tắc, lòng dẫn chứa nhiều bùn rác gây ô nhiễm môi trường và mỹ quan.

- Thực trạng thoát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt:

* Khu vực thị trấn Bồ Hạ, Phồn Xương đang sử dụng hệ thống cống chung cho thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt. Nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư, cơ quan và công trình công cộng. Hệ thống cống thoát nước chủ yếu là mương xây gạch đập nắp đan B = 400x600 đến 600x800 mm, cống tròn và rãnh xây hở. Cống thoát nước xây dựng những năm gần đây có chất lượng và khả năng thoát nước tốt.

* Khu vực nông thôn: Nước thải từ các hộ gia đình chảy tự do ra các rãnh, kênh mương ra các khu vực trũng theo độ dốc địa hình.

+ Nước thải công nghiệp:

* Cụm công nghiệp Bồ Hạ khoảng 150 m³/ngày.đêm

* Điểm công nghiệp Tân Sỏi, Phồn Xương khoảng 200 m³/ngày.đêm

+ Nước thải y tế:

* Trung tâm y tế huyện khoảng 100 m³/ngày.đêm

* Phòng khám Đa khoa chất lượng cao Bồ Hạ khoảng 50 m³/ngày.đêm.

Hiện nay, hạ tầng cấp nước nông thôn trên địa bàn huyện còn nhiều bất cập, một số công trình cấp nước sinh hoạt tuy đã được quản lý nhưng việc quản lý vận hành còn chưa đồng bộ, ý thức của người dân còn chưa cao dẫn đến các công trình này đang dần bị xuống cấp, trong thời gian tới cần tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực nước sạch nông thôn đồng thời đổi mới phương thức quản lý.

4.4.3. Các lĩnh vực hạ tầng xã hội

- Giáo dục: Chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục và nâng cao thứ hạng thi đua ngành giáo dục⁽¹⁹⁾. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn; thực hiện đổi mới chương trình GDPT 2018, thay SGK lớp 4, lớp 8 và lớp 11. Nâng cao chất lượng các kỳ thi học sinh giỏi văn hóa, thể dục thể thao⁽²⁰⁾, thi vào lớp 10 và tốt nghiệp THPT. Chỉ đạo xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong toàn ngành⁽²¹⁾

Chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ, rà soát, sắp xếp CBGV đảm bảo điều kiện dạy học, ưu tiên bố trí đủ giáo viên thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông các khối lớp⁽²²⁾. Chỉ đạo tổng kết và tổ chức Hội nghị biểu dương, khen thưởng năm học 2022-2023; triển khai nhiệm vụ năm học 2023-2024. Tổ chức hội nghị đối thoại của Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch HĐND và Chủ tịch UBND huyện với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên để giải đáp, tháo gỡ khó khăn ngành giáo dục.

Tiếp tục quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo hướng kiên cố, hiện đại; hoàn thành kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia năm 2023: Toàn huyện có 59/59 = 100% trường học đạt chuẩn quốc gia, 16/59 trường đạt chuẩn mức độ 2, đạt 27.1% (trong đó 16/56 trường trực thuộc đạt 28.6%); Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp 762/793 phòng học kiên cố đạt 96,1% (tăng 2.1% so với cùng kỳ năm trước).

- Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Tiếp tục chỉ đạo thực hiện đảm bảo công tác phòng, chống dịch; bệnh đậu mùa khi, cúm A(H5) và các bệnh truyền nhiễm khác⁽²³⁾. Công tác phòng, chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm, kết quả hoạt động có nhiều chuyển biến tích cực⁽²⁴⁾. Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện công tác dân số - KHHGĐ. Đoàn Kiểm tra liên ngành, chuyên ngành về ATTP huyện tổ chức kiểm tra các cơ sở kinh doanh,

⁽¹⁹⁾ Phòng GD&ĐT được Sở GD&ĐT đánh giá 17 tiêu chí xuất sắc/19 lĩnh vực (chuyên môn 03 cấp học MN, TH, THCS đều được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ), xếp thứ 3/10 huyện/TP về số tiêu chí xuất sắc; được Sở GD&ĐT khen thưởng; 01 tập thể được tặng thưởng Huân chương lao động hạng nhì; 01 tập thể được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Cờ thi đua của Tổng LĐLĐ Việt Nam; 06 đơn vị được tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh; 04 đơn vị được tặng Bằng khen của UBND tỉnh.

⁽²⁰⁾ Bạc THPT đạt 66 (05 nhất, 25 nhì, 22 ba, 14 khuyến khích), tăng 14 giải so với năm học trước. Khối THCS đạt 38 giải (01 giải nhì, 10 giải ba, 27 giải khuyến khích) tăng 06 giải so với năm học trước.

Kết quả tham dự các cuộc thi Thể thao cấp tỉnh: Toàn huyện đạt 58 giải (13 giải nhất, 14 giải nhì, 31 giải ba);

⁽²¹⁾ Mô hình “trường học hạnh phúc” tại Trường MN Hương Vĩ; mô hình Giáo dục song ngữ (dạy Tiếng Việt và tiếng Nùng) tại Trường MN Hồng Kỳ; CLB hát sinh ca tại Trường TH Xuân Lương; “Ngày hội QPAN và giáo dục truyền thống” tại Trường TH Canh Nậu; 01 giáo viên được tham dự Lễ Vinh danh Nhà giáo tiêu biểu toàn quốc năm 2023.

⁽²²⁾ Toàn ngành có 1.681 CBQL, GV, NV người (CBQL: 135; GV: 1411; NV: 135). Tỷ lệ giáo viên/lớp ở bậc học: Mầm non đạt 2,1; tiểu học 1,5 và THCS 1,92; tỷ lệ CBQL và giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo: MN đạt 99,8; tiểu học đạt 81,5%; THCS đạt 92,1%.

⁽²³⁾ Tổng số có 792 ca bệnh đau mắt đỏ.

⁽²⁴⁾ Tổng số lượt khám chữa bệnh 201.600 lượt (tăng 10.263 lượt so với năm 2022); trong đó tuyến huyện là 111.100 lượt. Tuyến xã là 50.500 lượt. Số điều trị nội trú 11.380 lượt, công suất sử dụng giường bệnh 87%.

sản xuất, chế biến thực phẩm, các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân⁽²⁵⁾. Dân số trung bình tính đến kỳ báo cáo là 105.958 người. Tổng số sinh trong năm là 1.422 trẻ (*tăng 162 trẻ so với năm 2022*); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể nhẹ cân là 9,99% giảm 0,81% so với cùng kỳ năm 2022; tỷ suất sinh 13,04‰ tăng 1,44 ‰ so với năm 2022; Sinh lần 3 trở lên là: 19,2% so với tổng số sinh (*tăng 0,9% so với năm 2022*). Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên là 0,93%.

- Văn hoá - thể thao và du lịch:

Tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng kỷ niệm các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, các phong trào thi đua yêu nước trên địa bàn huyện, đặc biệt tập trung cao tuyên truyền kết quả giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-202⁽²⁶⁾. Đội kiểm tra liên ngành trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, tệ nạn xã hội huyện tổ chức, kiểm tra theo kế hoạch⁽²⁷⁾. Chỉ đạo BCD phong trào TĐĐKXDĐSVH và GD huyện hướng dẫn đăng ký danh hiệu gia đình, thôn, bản, phố, văn hoá; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị năm 2023⁽²⁸⁾. Kết quả: 26.472/30.237 gia đình đạt gia đình văn hóa (*đạt 87,5%, tăng 0.3% so với năm 2022*), 161/197 thôn, bản, tổ dân phố đạt văn hóa (*đạt 81,7%, bằng năm 2022*), 02/02 thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh, 149/154 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa (*đạt 96,7%, tăng 10,7% so với năm 2022*). Tổ chức 12 giải thể thao cấp huyện; thành lập các đội tuyển tham gia thi đấu 15 giải thể thao cấp tỉnh; tổ chức 03 hội diễn, hội thi văn nghệ cấp huyện và tham gia 7 Hội thi hội diễn đạt 7 giải B toàn đoàn cấp tỉnh năm 2023⁽²⁹⁾. Tập trung phối hợp triển khai xây dựng Đền thờ Anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám và nghĩa quân. Tuyên truyền, vận động nhân dân, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia ủng hộ xây dựng đền thờ Hoàng Hoa Thám và bài trí nội thất, đồ thờ đình Ba tầng mái được trên 3,4 tỷ đồng. Thành lập đội tuyển, tổ chức tập luyện tham gia Hội thi “Trưởng thôn, tổ dân phố thân thiện, tài năng” tỉnh Bắc

⁽²⁵⁾ Đã kiểm tra 1.528 cơ sở thực phẩm (tuyển xã 1.271 cơ sở, phát hiện 65 cơ sở vi phạm; tuyển huyện 257 cơ sở, xử phạt 10 cơ sở với tổng số tiền là 56.750.000 đồng, tịch thu tang vật trị giá 3 triệu, nhắc nhở 52 cơ sở. Lĩnh vực y tế kiểm tra được 99 cơ sở, xử phạt 03 cơ sở với số tiền thu nộp ngân sách 18 triệu đồng.

⁽²⁶⁾ Kết quả: Treo Băng vượt đường 310 chiếc; 150 cờ hội; cờ hồng 1500 chiếc; cờ đuôi cá 1000 chiếc; cờ dây 160 chiếc; cờ to 02 chiếc, phướn 06 chiếc; bọc 40 pano khổ nhỏ; dựng 01 pa nô khổ lớn, 02 tường hoa; tuyên truyền lưu động 30 buổi; đăng tải 170 khẩu hiệu trên công điện tử. (Tăng 10 băng, 50 cờ hội, 50 khẩu hiệu; 02 cờ to; giảm 150 cờ đuôi cá, 7 buổi lưu động so với năm 2022). Thực hiện 290 chương trình với 6.634 tin bài; 57 chương trình THĐT với 695 tin bài; đăng tải 100 video clip trên Cổng TTĐT huyện; 15 Trang Truyền hình địa phương, 05 Chương trình phát thanh địa phương trên Đài PT&TH tỉnh.

⁽²⁷⁾ Kiểm tra 40 cơ sở karaoke, 22 cơ sở lưu trú.

⁽²⁸⁾ Kết quả toàn huyện có: 28.433/30.237 hộ đăng ký gia đình văn hóa đạt 94%; 196/197 thôn, bản, phố đăng ký danh hiệu làng Văn hóa đạt 99,5%; 83/197 thôn, bản, TDP đăng ký xây dựng mô hình “Sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn”; 02 thị trấn đăng ký đạt chuẩn văn minh đô thị; 155/155 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký đạt chuẩn văn hóa năm 2023 đạt 100%.

⁽²⁹⁾ Đạt 61 Huy chương và giải các loại (trong đó 13 HCV, 20HCB, 16HCD; 4 giải nhất, 4 giải nhì và 4 giải ba)

Giang năm 2023⁽³⁰⁾. Trong năm 2023 thu hút khoảng hơn 10 vạn người đến thăm quan Khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám, điểm du lịch cộng đồng Bản Ven...

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt Luật phòng, chống bạo lực gia đình, Chỉ thị số 49-CT/TW và Chỉ thị số 06-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới; duy trì hoạt động có hiệu quả 170 câu lạc bộ phòng, chống bạo lực gia đình.

Cổng thông tin điện tử của huyện đã đăng tải 1.638 văn bản chỉ đạo điều hành của Thường trực Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện.

- Quốc phòng - An ninh: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định; không để phát sinh các vụ việc phức tạp và hình thành các điểm nóng về ANTT. Tai nạn giao thông xảy ra 15 vụ, làm chết 07 người, bị thương 11 người (*giảm 06 vụ, giảm 04 người chết, giảm 05 người bị thương so với cùng kỳ năm 2022*). Chỉ đạo nắm chắc tình hình tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất lâm nghiệp, tổ chức quản lý, kiểm chế hoạt động của số đối tượng khiếu kiện phức tạp trên địa bàn huyện. Tổ chức tuần tra kiểm soát TTATGT, kết quả phát hiện và lập biên bản vi phạm hành chính 3.000 trường hợp, đã xử lý vi phạm hành chính 2.488 trường hợp thu nộp ngân sách nhà nước gần 5,1 tỷ đồng. Làm tốt công tác triển khai thực hiện Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030” trên địa bàn⁽³¹⁾. Công tác xây dựng mô hình quần chúng làm nhiệm vụ bảo đảm ANTT ở cơ sở tiếp tục duy trì củng cố hoạt động hiệu quả 282 mô hình tổ chức quần chúng trong PTTDBVANTQ. Nhân rộng, phổ biến 02 mô hình và 07 gương điển hình tiên tiến trong phong trào toàn dân bảo vệ ANTT.

Duy trì nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực ban, trực SSCĐ, đặc biệt là trong các dịp lễ, tết; ban hành kế hoạch, chỉ đạo diễn tập PCTT-TKCN xã Đông Sơn, Tân Sỏi; diễn tập chiến đấu phòng thủ xã Đông Tâm, thị trấn Phồn Xương hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, an toàn tuyệt đối; làm tốt công tác chuẩn bị, tổ chức Lễ ra mắt và huấn luyện lực lượng Dân quân; chỉ đạo Hội đồng GDQP&AN cấp xã tổ chức bồi dưỡng KTQP&AN cho 348 cán bộ đối tượng 4. Chỉ đạo tổ chức hoàn thành xuất sắc diễn tập động viên năm 2023; hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ.

⁽³⁰⁾ Kết quả trao 01 giải nhất, 02 giải nhì, 03 giải ba và 11 giải khuyến khích cho các thí sinh tham gia; tham gia giải tỉnh đạt 03 tiết mục giải A, 02 tiết mục B và toàn đoàn đạt giải B.

⁽³¹⁾ Hoàn thiện hồ sơ cấp thẻ căn cước công dân đối với 4.720 trường hợp (*đã cấp 90.572/90.572 CCCD, đạt 100%*), cấp định danh điện tử 43.121 trường hợp (*đã cấp 74.766/91.238, đạt 98,2%*); xếp thứ 1/10 huyện, thành phố trên toàn tỉnh; tiến hành lọc và bàn giao 5.105 thẻ CCCD cho công dân.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Trên cơ sở các công trình, dự án thực hiện trong năm và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023; Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2023 được phê duyệt bổ sung tại Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 12/04/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh V/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đánh giá so sánh với kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2023. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

Bảng 01: Đánh giá kết quả thực chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được phê duyệt QĐ 380/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2023	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	LOẠI ĐẤT		24.971,54	25.458,29	486,75	101,95
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	4.115,74	4.331,97	216,23	105,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.469,31	2.620,79	151,48	106,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.325,21	1.391,74	66,53	105,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.180,18	6.264,51	84,33	101,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	272,00	272,00		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.622,44	12.760,33	137,89	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	638,96	638,96		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	419,78	416,25	-3,53	99,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,19	21,49	-14,70	59,39
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.632,13	5.145,38	-486,75	91,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	294,11	-2,00	99,33
2.2	Đất an ninh	CAN	378,59	375,79	-2,80	99,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,12	4,12	-45,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được phê duyệt QĐ 380/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2023	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,71	3,48	-5,23	39,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,45	52,81	-34,64	60,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	85,81	0,00	100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,97	15,47	-51,50	23,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.998,25	1.780,11	-218,14	89,08
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	5,57		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.405,45	1.332,38	-73,07	94,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	217,94	165,27	-52,67	75,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,68	16,76	0,08	100,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	1,60	0,00	100,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,48	15,15	-1,33	91,93
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	367,27	366,82	-0,45	99,88
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	630,12	0,00	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,00	40,00		100,00

a. Phân tích chi tiết các loại đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2023 là 24.971,54 ha, thực hiện đến năm 2023 là 25.458,29 ha, cao hơn chỉ tiêu so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 486,75 ha do chưa thực hiện được hết các công trình, dự án đã được phê duyệt. Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2023, theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 4.115,74 ha; thực hiện đến năm 2023 có 4.331,97 ha, cao hơn 216,23 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 105,25%. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước thực hiện cao hơn 151,48 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích được phê duyệt đến năm 2023 là 1.325,21 ha, thực hiện đến năm 2023 có 1.391,74 ha, cao hơn chỉ tiêu được phê duyệt 66,53 ha, đạt 105,02% chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích được duyệt đến năm 2023 có 6.180,18 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 6.264,51 ha, đạt cao hơn 84,33 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đạt 101,36%.

- Đất rừng phòng hộ năm 2023 là 272,00 ha, đảm bảo chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích được duyệt đến năm 2023 là 12.622,44 ha; kết quả thực hiện đến năm 2023 là 12.760,33 ha, cao hơn 137,89 ha so với chỉ tiêu được duyệt đạt 101,09%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2023 có 419,78 ha, giảm 3,53 ha so với kế hoạch được duyệt (416,25 ha), đạt 99,16%.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2023 có 21,49 ha, thấp hơn 14,70 ha so với năm 2023 (59,39 ha), đạt 59,39%.

b. Phân tích chi tiết các loại đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 huyện có 5.632,13 ha đất phi nông nghiệp, tuy nhiên thực hiện đến năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp là 5.145,38 ha, thấp hơn 486,75 ha, đạt 91,36% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện được hết các công trình, dự án đã được phê duyệt.

Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2023, huyện Yên Thế được duyệt sẽ có 296,11 ha đất quốc phòng, thực hiện đến năm 2023 đạt 294,11 ha, thấp hơn 2,00 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đạt 99,32% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do Dự án xây dựng sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu huyện Yên Thế chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Diện tích được duyệt đến năm 2023 là 378,59 ha, tuy nhiên thực hiện đến năm 2023 là 375,79 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 2,80 ha, đạt 99,33% do các dự án trụ sở công an các xã, thị trấn và công an huyện chưa thực hiện được.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2023 là 49,12 ha, thực hiện đến năm 2023 có 4,12 ha, giảm 45 ha.

- Đất thương mại - dịch vụ: Diện tích được duyệt đến năm 2023 là 8,71 ha; diện tích thực hiện đến năm 2023 là 3,48 ha. Thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 5,23 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn do một số dự án quy hoạch trung tâm thương mại, cây xăng,... đến nay vẫn chưa được thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích được duyệt là 87,45 ha, thực hiện năm 2023 là 52,81 ha, thấp hơn 34,64 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 60,39%.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích được duyệt đến năm 2023 là 85,81 ha, thực hiện đến năm 2023 là 85,81 ha; đảm bảo thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Thực hiện đến năm 2022 đạt 15,47 ha, giảm 51,50 ha so với kế hoạch được duyệt (66,97 ha) do chưa thực hiện được các dự án khai thác vật liệu xây dựng.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích được duyệt đến năm 2023 là 1.998,25 ha; thực hiện đến năm 2023 là 1.780,11 ha, giảm 218,14 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích theo quy hoạch được duyệt đến năm 2023 là 5,57 ha, đảm bảo chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích được duyệt đến năm 2023 là 1.405,45 ha, thực hiện năm 2023 là 1.332,38 ha, giảm 73,07 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 94,80% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2023 là 217,94 ha, thực hiện đến năm 2023 có 165,27 ha, thấp hơn 52,67 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đạt 75,83%.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích được duyệt đến năm 2023 là 16,68 ha. Thực hiện đến năm 2023 cao hơn 0,08 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích thực hiện đến năm 2023 là 1,60 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích được duyệt đến năm 2023 có 16,48 ha, thực hiện đến năm 2023 15,15 ha giảm 1,33 chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 91,93%.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích thực hiện đến năm 2023 đạt 366,82 ha đạt 99,88% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (367,27 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích thực hiện năm 2023 là 630,12 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

c. Phân tích chi tiết các loại đất chưa sử dụng

Diện tích được duyệt đến năm 2023 là 40,00 ha, thực hiện đến năm 2023 là 40,00 ha.

1.2. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Kết quả thực hiện năm 2023 như sau:

+ Số công trình, dự án bỏ không chuyển tiếp để thực hiện tiếp năm 2024: 44 công trình, dự án;

+ Số công trình, dự án đã thực hiện xong: 10 công trình, dự án.

Trong đó: Tổng diện tích thu hồi 8,46 ha (diện tích đất lúa: 7,58 ha; đất khác 0,88 ha) và Tổng diện tích chuyển mục đích 10,91 ha (diện tích đất lúa: 7,58 ha; đất khác 3,33 ha);

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (ha)			Diện tích CMD (ha)		
			Tổng diện tích (ha)	Đất lúa (ha)	Đất khác (ha)	Tổng diện tích (ha)	Đất lúa (ha)	Đất khác (ha)
1	Trụ sở Công an xã	Xã Đồng Hưu	0,30		0,30	0,30		0,30
2	Khu đô thị kết hợp tái định cư khu di tích Lịch sử Hoàng Hoa Thám (TDP Bà Ba)	TT Phồn Xương	3,70	3,48	0,22	3,70	3,48	0,22
3	Khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương (giai đoạn 1)	Xã Đồng Vương	0,07	0,07		0,07	0,07	
4	Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ - giai đoạn 1	Xã Đồng Kỳ	2,07	2,07		2,07	2,07	
5	Trường THCS TT Bồ Hạ (GPMB, san nền, tường rào) (TPD Đồng Quán)	TT Bồ Hạ	1,00	0,91	0,09	1,00	0,91	0,09
6	Khu Công viên văn hóa trung tâm xã	Xã An Thượng	0,60	0,60		0,60	0,60	
7	Trạm y tế xã An Thượng	Xã An Thượng	0,25	0,25		0,25	0,25	
8	Nghĩa trang Liệt sĩ	Xã An Thượng	0,47	0,20	0,27	0,47	0,20	0,27
9	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân	TT Phồn Xương				0,45		0,45
10	Xây dựng sản xuất đồ gỗ và ván ép xuất khẩu (Cty cổ phần đầu tư và phát triển Phú Cầu)	Xã Đông Sơn				2,00		2,00

+ Số công trình, dự án đang thực hiện: 26 công trình, dự án

Trong đó: Tổng diện tích thu hồi 74,93 ha (diện tích đất lúa: 31,22 ha; đất khác 43,71 ha) và Tổng diện tích chuyển mục đích 50,22 ha (diện tích đất lúa: 8,91 ha; đất khác 41,33 ha);

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024: 134 công trình, dự án.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm qua cho thấy kế hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Là công cụ quan trọng của quản lý nhà nước đối với đất đai, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Trong những năm qua, việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm là một trong những điểm đổi mới tích cực. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy cơ cấu sử dụng đất chuyển dịch đúng hướng, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện cũng như của Tỉnh. Diện tích đất lúa được giữ vững và đảm bảo theo kế hoạch được duyệt, việc sử dụng đất trong các cụm công nghiệp,

các khu thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh đã hiệu quả hơn. Nhiều công trình hạ tầng thiết yếu đã được xây dựng tăng lên đáng kể làm thay đổi bộ mặt nông thôn và đô thị của tỉnh.

Được sự quan tâm chỉ đạo của huyện ủy, HĐND, UBND huyện trong việc xây dựng, triển khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong năm qua nhiều hạng mục kế hoạch đã được thực hiện đúng và vượt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả này đã góp phần:

- Đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến xã, thị trấn.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thực sự trở thành công cụ quan trọng giúp khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần tăng giá trị của đất và bảo vệ môi trường.

- Tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

- Là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

- Phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện tại kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) của tỉnh Bắc Giang chưa được phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

Do đó Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện Yên Thế và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế được UBND tỉnh phê duyệt. Ngoài ra còn có những danh mục thu hồi đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại 02 Nghị quyết.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng

vào các mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 5/04/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 19/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đợt 3);

- Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết 04/NQ-HĐND ngày 01/02/2024 của HDND tỉnh Bắc Giang thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất; các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đợt 1).

- Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế;

- Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 12 tháng 04 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các xã, thị trấn các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện Yên Thế.

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch 2024 được thể hiện chi tiết tại “Biểu 10/CH: Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Yên Thế”.

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2024 của huyện Yên Thế

Bảng 02: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của huyện Yên Thế

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Loại đất		30.643,67	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.093,42	81,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.159,95	13,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.565,46</i>	<i>8,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.327,92	4,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.195,95	20,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	0,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.663,18	41,32
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>638,96</i>	<i>2,09</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	417,63	1,36
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,78	0,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.510,25	17,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	294,11	0,96
2.2	Đất an ninh	CAN	378,64	1,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,12	0,16
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,41	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,88	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	0,28
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,97	0,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.986,24	6,49
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.503,29</i>	<i>4,91</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>208,85</i>	<i>0,68</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>34,14</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,51</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>54,45</i>	<i>0,18</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	27,64	0,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,81	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,49	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,92	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,43	0,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,37	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	98,03	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	5,30	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29,26	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.350,74	4,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	174,01	0,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,93	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,08	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	367,32	1,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	2,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,00	0,13

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Dự báo năm 2024 tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, giá cả nguyên vật liệu tiếp tục tăng; thời tiết diễn biến khó lường là những yếu tố tác động, ảnh hưởng đến quá trình chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Là năm bản lề tạo tiền đề để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025, các cấp, các ngành phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, quyết liệt trong tổ chức thực hiện, năng động,

sáng tạo để tranh thủ thời cơ thuận lợi, vượt qua những khó khăn, thách thức, huy động và sử dụng tốt nhất mọi nguồn lực; triển khai Kế hoạch thực hiện các giải pháp để phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2024, tổ chức đánh giá những khó khăn, kết quả đạt được, đề xuất các giải pháp để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

1. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) là 9,5%; trong đó: Nông, lâm nghiệp-thủy sản 2,8%; công nghiệp-xây dựng 18,1%; dịch vụ-thương mại 9,5%.

- Cơ cấu giá trị sản xuất: Nông, lâm nghiệp-thủy sản 41,0%; công nghiệp-xây dựng 36,1%; dịch vụ 22,9%.

- Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) là 7.800 tỷ đồng, trong đó: Nông, lâm nghiệp-thủy sản 3.195 tỷ đồng; công nghiệp-xây dựng 2.823 tỷ đồng; dịch vụ 1.782 tỷ đồng.

2. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 11.100 ha; tổng sản lượng cây có hạt: 38.500 tấn. Tổng đàn gia súc lớn (*trâu, bò, ngựa*) 10.000 con; tổng đàn lợn 80.000 con; tổng đàn gia cầm 4-4,2 triệu con (*trong đó đàn gà 3,8-4 triệu con*); sản lượng thịt hơi các loại 38.000 tấn; tổng đàn dê 9.500 con.

3. Độ che phủ của rừng >40%.

4. Giá trị sản xuất bình quân trên 1ha đất nông nghiệp đạt 95 triệu đồng.

5. Thu ngân sách trên địa bàn 247 tỷ đồng (*trong đó thu tiền SDD 110 tỷ đồng*).

6. Tổng huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 1.350 tỷ đồng.

7. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,59%.

8. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 100%.

9. Tỷ lệ xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã 100%;

10. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 72%, trong đó 25% lao động qua đào tạo nghề; tổng số lao động được giải quyết việc làm mới 2.000 người.

11. Tỷ lệ thôn, bản, TDP đạt tiêu chuẩn văn hoá 75%; hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hoá 86%; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá 85%; thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị 100%.

12. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (*thể nhẹ*) \leq 10%.

13. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân đạt 99,08%.

14. Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt 98,2%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt >99%;

15. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom 92,1%; tỷ lệ rác thải sinh hoạt thu gom được xử lý 92,1%.

16. Xây dựng 02 xã đạt chuẩn NTM; 01 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 01 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; 04 thôn đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu.

2.1. Khu vực kinh tế nông – lâm nghiệp, thủy sản

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển nông, lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa gắn với nâng cao chất lượng sản phẩm. Đẩy mạnh ứng dụng KHKT, CNC, quy trình sản xuất an toàn; tiếp tục duy trì và mở rộng các vùng sản xuất theo chuẩn VietGap để thúc đẩy xuất khẩu; quan tâm, thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể, hỗ trợ các hợp tác xã ổn định sản xuất, kinh doanh gắn với xây dựng, phát triển nhãn hiệu, tạo chuỗi liên kết trong sản xuất - tiêu thụ và vận động thành lập mới các hợp tác xã; nâng cao chất lượng và mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm OCOP. Thực hiện có hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tiếp tục chỉ đạo ổn định quy mô tổng đàn gia súc, gia cầm (*đặc biệt là đàn gà*). Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi. Tiếp tục chỉ đạo xây dựng xã, thôn đạt chuẩn NTM. Chủ động thực hiện các biện pháp PCTT-TKCN. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống cháy rừng.

2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại, xây dựng

Tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, nhà đầu tư; khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, ưu tiên thu hút các dự án CNC, nhất là các lĩnh vực chế biến (*chế biến gỗ, gà đồi, thức ăn chăn nuôi...*), duy trì, phát triển lĩnh vực sản xuất TTCN; xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư, tiêu thụ các sản phẩm nông sản của huyện năm 2024. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác khuyến công; thu hút đầu tư xây dựng siêu thị, nhà hàng và các loại hình dịch vụ hỗ trợ. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường trên địa bàn. Nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng nhãn hiệu tập thể, tem nhãn hàng hóa; thực hiện tốt “Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc”; quản lý, sử dụng và khai thác nhãn hiệu tập thể đã được bảo hộ quyền sở hữu tập thể hiệu quả. Tiếp tục quảng bá, giới thiệu sản phẩm của huyện ra thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu. Thực hiện tốt công tác quản lý, kiểm tra thị trường.

2.3. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển huyện, giải quyết nhu cầu đất ở, đất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp – dịch vụ tập trung, xây dựng cơ sở hạ tầng và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Hệ thống giao thông: Nâng cấp hệ thống giao thông toàn huyện và xây dựng các tuyến giao thông phục vụ cho việc hình thành và phát triển nhanh các cụm công nghiệp, khu đô thị mới, các ngành dịch vụ quan trọng.

- Thủy lợi: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi; bổ sung, làm mới hệ thống thoát nước ngầm và các kênh dẫn nước. Cải tạo, nạo vét hệ thống sông, ngòi, kênh, rạch đảm bảo tiêu thoát nước, hạn chế úng ngập cục bộ.

- Văn hóa thể thao: Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Tăng cường xây dựng, củng cố các thiết chế văn hóa thông tin ở cơ sở. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân cư sống trên địa bàn.

Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng gắn với công tác xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao. Quan tâm đầu tư toàn diện, đồng bộ cho nhóm các môn thể thao thể mạnh.

- Tập trung đẩy mạnh công tác giáo dục - đào tạo, đặc biệt chú trọng đến việc hình thành một cơ cấu đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển của huyện cũng như toàn tỉnh.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2024 là 25.093,42 ha, chiếm 81,89% tổng diện tích tự nhiên, giảm 364,87 ha so với năm 2023, phân bổ cho các mục đích sau:

- **Đất trồng lúa:** Năm 2024 có 4.159,95 ha, chiếm 13,58% tổng diện tích tự nhiên, giảm 172,02 ha so với năm 2023. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 9,9 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,29 ha; đất nông nghiệp khác 0,50 ha; đất an ninh 1,16 ha; đất cụm công nghiệp 36,55 ha; đất thương mại dịch vụ 2,42 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,50 ha; đất phát triển hạ tầng 87,96 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 14,5 ha; đất ở tại nông thôn 7,11 ha; đất ở tại đô thị 5,21 ha; đất xây dựng trụ sở quan 0,22 ha; đất tín ngưỡng 0,70 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước năm 2024 có 2.565,46 ha, chiếm 8,37% tổng diện tích tự nhiên, giảm 55,33 ha so với năm 2023.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2024 toàn huyện có 1.327,92 ha, chiếm 4,33% tổng diện tích tự nhiên, giảm 63,81 ha so với năm 2023 do chuyển sang: đất nông nghiệp khác 19,12 ha; đất an ninh 1,16 ha; đất thương mại dịch vụ 0,51 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha; đất phát triển hạ tầng 31,68 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,05 ha; đất ở tại nông thôn 3,92 ha; đất ở tại đô thị 1,38 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2024 có 6.195,95 ha, chiếm 20,22% tổng diện tích tự nhiên, giảm 78,46 ha so với năm 2023 do chuyển sang: đất nông nghiệp khác 14,20 ha; đất an ninh 0,49 ha; đất cụm công nghiệp 0,35 ha; đất thương mại dịch vụ 0,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,73 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng 43,10

ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,18 ha; đất ở tại nông thôn 11,33 ha; đất ở tại đô thị 3,82 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,23 ha; đất sông, ngòi, kênh rạch, suối 0,50 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2024 có 272,00 ha, chiếm 0,89% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2024 có 12.663,18 ha, chiếm 41,32% tổng diện tích tự nhiên, giảm 97,15 ha so với năm 2023 do chuyển sang: đất nông nghiệp khác 2,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,80 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 41,00 ha; đất phát triển hạ tầng 43,17 ha, đất ở nông thôn 3,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2024 có 417,63 ha, chiếm 1,36% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1,38 ha so với năm 2023.

Diện tích thực tăng 3,29 ha được chuyển qua từ đất trồng lúa. Đồng thời giảm 1,97 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,37 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,67 ha; đất phát triển hạ tầng 0,22 ha; đất ở tại nông thôn 0,64 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2024 có 56,78 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên, tăng 35,29 ha so với năm 2023. Diện tích tăng 35,82 ha được chuyển qua từ: đất trồng lúa 0,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 19,12 ha; đất trồng cây lâu năm 14,20 ha; đất rừng sản xuất 2,00 ha. Đồng thời giảm 0,53 ha để chuyển sang đất thủy lợi.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 5.510,25 ha, chiếm 17,98% tổng diện tích tự nhiên, tăng 364,87 ha so với năm 2023. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Năm 2024 có 294,11 ha, giữ nguyên so với năm 2023.

- Đất an ninh: Năm 2024 có 378,64 ha, tăng 2,85 ha so với năm 2023 do lấy từ đất trồng lúa 1,16 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,16 ha; đất trồng cây lâu năm 0,49 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở đô thị 0,02 ha. Diện tích tăng để xây dựng trụ sở công an huyện và các xã, thị trấn.

- Đất cụm công nghiệp: Năm 2024 có 49,12 ha, tăng so 45,00 ha với năm 2023 được lấy từ lấy từ đất trồng lúa 36,55 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha; đất trồng cây lâu năm 3,35 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha; đất phát triển hạ tầng 1,90 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Đông Sơn và Cụm công nghiệp Tân Sỏi.

- Đất thương mại dịch vụ: Năm 2024 có 7,41 ha, tăng 3,93 ha so với năm 2023 được lấy từ đất trồng lúa 2,42 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,51 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2023 có 63,88 ha, tăng 11,07 ha so với năm 2023. Diện tích tăng 14,70 ha được chuyển qua từ: đất trồng lúa 2,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 2,73 ha; đất rừng sản xuất 7,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,67 ha.

- Đất khoáng sản: Năm 2024 có 85,81 ha, giữ nguyên so với năm 2023.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: Năm 2024 có 58,97 ha, tăng 43,50 ha so với năm 2023 và được chuyển qua từ đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất rừng sản xuất 41,00 ha và đất phát triển hạ tầng 1,64 ha. Diện tích tăng thêm do quy hoạch Mỏ đất khu Ao Gáo; Đất cho hoạt động khoáng sản khu đồi ông Luận, tổ dân phố Thành Chung; Khu vực dốc Rừng Dài (bản Rừng Dài, xã Tam Tiến); Đất nguyên liệu phục vụ SX nhà máy gạch Tuylen (bản Đồng Tân).

- Đất phát triển hạ tầng: Năm 2024 có 1.986,24 ha, tăng 206,12 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Đất giao thông: Năm 2024 có 1.503,29 ha, tăng 173,06 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất thủy lợi: Năm 2024 có 208,85 ha, giảm 0,62 ha so với năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2024 có 34,14 ha, tăng 5,86 ha so với năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2024 có 8,51 ha, tăng 1,35 ha so với năm 2023 do quy hoạch trạm y tế TT Bồ Hạ, xã Đồng Lạc, xã Đồng Hưu.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Năm 2024 có 54,45 ha, tăng 2,46 ha so với năm 2023.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Năm 2024 có 27,64 ha, tăng 2,11 ha so với năm 2023.

+ Đất công trình năng lượng: Năm 2024 có 2,81 ha, tăng 1,60 ha so với năm 2023.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Năm 2024 có 0,49 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2023.

+ Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: Có 16,92 ha, tăng 5,84 ha so với năm 2023 để thực hiện Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử Quốc gia đặc biệt những diềm khởi nghĩa Yên Thế tại thị trấn Phồn Xương; Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền Hom.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2024 có 21,43 ha, tăng 11,81 ha so với năm 2023.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2024 có 4,37 ha, giữ nguyên so với năm 2023.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng: Năm 2024 có 98,03 ha, tăng 2,66 ha so với năm 2023.

+ Đất chợ: Năm 2024 có 5,30 ha, giữ nguyên so với năm 2023.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Năm 2024 có 29,26 ha, tăng 23,70 ha so với năm 2023. Diện tích tăng được chuyển qua từ: đất trồng lúa 14,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,05 ha; đất trồng cây lâu năm 1,18 ha; đất phát triển hạ tầng 1,77 ha; đất ở tại đô thị 1,20 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2024 có 1.350,74 ha, tăng 18,36 ha so với năm 2023. Trong đó: Diện tích thực tăng 26,53 ha được lấy từ đất trồng lúa 7,11 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,92 ha; đất trồng cây lâu năm 11,33 ha; đất rừng sản xuất 3,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,64 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha. Đồng thời giảm 7,75 ha do chuyển sang đất an ninh 0,02 ha; đất cụm công nghiệp 0,20 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,82 ha; đất phát triển hạ tầng 6,71 ha.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2024 có 174,01 ha, tăng 8,74 ha so với năm 2023. Trong đó: Diện tích thực tăng 11,46 ha được lấy từ đất trồng lúa 5,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,38 ha; đất trồng cây lâu năm 3,82 ha; đất phát triển hạ tầng 0,85 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha. Đồng thời giảm 2,72 ha do chuyển sang đất an ninh 0,02 ha; đất thương mại dịch vụ 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng 1,00 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,20 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2024 có 16,93 ha, tăng 0,17 ha so với năm 2023. Trong đó diện tích tăng 0,37 ha do Mở rộng khuôn viên trụ sở UBND xã tại thôn Đồng Tâm; Mở rộng phía sau trụ sở UBND xã Xuân Lương (chống sạt lở). Đồng thời giảm 0,2 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2024 có 1,60 ha, giữ nguyên so với năm 2023.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2023 có 16,08 ha, tăng 0,93 ha so với năm 2023 được lấy từ đất trồng lúa 0,7 ha; đất trồng cây lâu năm 0,23 ha do quy hoạch Mở rộng sân Đền Suối Cây, Xây dựng Giếng Ao Giếng Chảnh, Mở rộng Đình Trại Quân.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2024 có 367,32 ha, tăng 0,5 ha so với năm 2023.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2024 có 630,12 ha, giữ nguyên so với năm 2023.

1.3.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 40,00 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên, giữ nguyên so với năm 2023.

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Bảng 03: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2024 của huyện Yên Thế

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	364,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	158,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>43,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	95,15
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,91
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,53
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,90
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,29
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,13

5. Diện tích đất cần thu hồi

Bảng 05: Diện tích đất thu hồi năm 2024 của huyện Yên Thế

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	LOẠI ĐẤT		232,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	213,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	115,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>33,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,81
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,64
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,95
	<i>Trong đó:</i>		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất giao thông	DGT	2,38
-	Đất thủy lợi	DTL	2,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Xem biểu 10/CH)

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2024 của huyện Yên Thế được dựa trên các căn cứ chính sau đây:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 /5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 21/05/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Quyết định số Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành bảng giá đất giai đoạn 2022 - 2024 tỉnh Bắc Giang.

a. Dự kiến các khoản thu: *Bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, thuế sử dụng đất, phí và lệ phí sử dụng đất,...*

b. Dự kiến các khoản chi: *Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, xây dựng hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất.*

Phương pháp tính toán

* *Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi giao đất ở đô thị.
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn.
- ***Thu tiền khi cho thuê đất sản xuất phi nông nghiệp.***

* *Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất phi nông nghiệp.

** Về giá các loại đất:*

Lấy theo đơn giá đất được điều chỉnh theo bảng giá đất 5 năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 của tỉnh Bắc Giang.

** Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:*

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

Bảng 08: Ước tính thu chi từ đất năm 2024 của huyện Yên Thế

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá	Thành tiền
		(1000 đồng/m ²)	(Tỷ đồng)
I. Các khoản thu			1.252,75
- Thu tiền khi giao đất ở đô thị	11,46	5.000	572,88
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	26,11	2.500	652,79
- Thu tiền giao đất thương mại dịch vụ	3,93	240	9,43
- Thu tiền giao đất sản xuất phi nông nghiệp	14,70	120	17,64
II. Các khoản chi			443,80
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	115,90	55	63,75
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	28,41	45	12,78
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	43,22	45	19,45
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	24,81	10	2,48
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	1,64	10	0,16
- Chi hỗ trợ đền bù đất nông nghiệp			345,18
Cân đối thu - chi (I - II)			808,95

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 dư 808,95 tỷ đồng.

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập quy hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

** Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trồng.

- Kết hợp trồng lúa, màu, nuôi trồng thủy sản trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

** Các biện pháp nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp*

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

- Tổ chức tập huấn, thành lập hệ thống giám sát, theo dõi diễn biến sản xuất, dự báo sản lượng lương thực đối với cả nước và từng địa phương, cảnh báo diễn biến bất lợi thời tiết tác động tới an ninh lương thực để có các giải pháp ứng phó kịp thời có hiệu quả.

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm; tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ; phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

** Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiêu thụ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

**Giải pháp bảo vệ môi trường:*

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiêu thụ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: từ khâu quy hoạch và tổ chức thực hiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: hạn chế nguồn thải từ các khu tiêu thụ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công

nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn (nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao), đào tạo lao động cung cấp cho các cơ sở dịch vụ, hướng dẫn viên du lịch,... phục vụ các hoạt động dịch vụ, các khu du lịch trên địa bàn huyện (khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao Bản Ven; du lịch tại khu di tích lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt Hoàng Hoa Thám;...), đào tạo lao động phục vụ khu, cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận (lắp ráp ô tô, linh kiện điện tử, máy móc,...). Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng: thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới cho lao động nông nghiệp trong sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản cho nông dân, chú trọng các phương thức sản xuất mới: sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ,... từng bước đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động trong giai đoạn tới.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực. Đồng thời tăng cường thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng lớn, có uy tín trong khu vực và cả nước.

Có chính sách thu hút, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, chuyên gia, nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực còn đang thiếu, yếu đến làm việc tại địa phương. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện

thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu, điểm công nghiệp, TT - CN... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác,... Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường công tác Thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Yên Thế được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các các phòng, ban (huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Yên Thế; các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong năm 2024, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất thì giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp ngày càng tăng.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Yên Thế kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện cho từng dự án theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, y tế, nhà văn hóa,... theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Tạo hành lang pháp lý thông thoáng và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tăng cường thành lập các ngân hàng liên doanh, ngân hàng cổ phần, các quỹ tín dụng để tăng nguồn vốn hoạt động trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng trong việc thu hút vốn đầu tư vào các dự án hạ tầng.

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	7
1. Điều kiện tự nhiên.....	7
2. Các nguồn tài nguyên	8
3. Thực trạng môi trường.....	11
4. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ()	12
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	28
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	28
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	32
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	33
1. Chỉ tiêu sử dụng đất	33
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	36
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	39
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	43
5. Diện tích đất cần thu hồi	44
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	45
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất....	46
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	48
1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	48
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	50
3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	50
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	52
I. KẾT LUẬN	52
II. KIẾN NGHỊ	52

BIỂU SỐ LIỆU